

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG



ISO 9001:2015

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH : TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Sinh viên : Vũ Viết Hải

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Cao Thị Thu

HẢI PHÒNG – 2020

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG

PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH VÀ GIẢI PHÁP CẢI THIỆN
TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH
HÙNG THỊNH HD

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Sinh viên : Vũ Viết Hải
Giảng viên hướng dẫn: Ths. Cao Thị Thu

HẢI PHÒNG – 2020

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Vũ Viết Hải

Mã SV: 1412404039

Lớp : QT1801T

Ngành : Tài chính ngân hàng

Tên đề tài: Phân tích tài chính và giải pháp cải thiện tình hình tài chính của

Công ty TNHH Hùng Thịnh HD

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	2
CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	5
1.1. Khái niệm Tài chính doanh nghiệp	5
1.2. Phân tích tài chính doanh nghiệp.....	6
1.2.1. Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp.....	6
1.2.2. Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp.....	7
1.2.3. Mục tiêu của Phân tích tài chính doanh nghiệp.....	8
1.3. Quy trình tổ chức công tác phân tích tình hình tài chính.	9
1.4. Phương pháp phân tích	10
1.4.1. Phương pháp so sánh.....	10
1.4.2. Phương pháp phân tích theo tỷ lệ.....	12
1.4.3. Phương pháp phân tích Dupont.....	13
1.4.4. Một số phương pháp khác	15
1.5. Nội dung phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.....	16
1.5.1.Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp	16
1.5.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp	20
CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH HÙNG THỊNH HD.....	25
2.1 Tổng quan về Công ty TNHH Hùng Thịnh HD	25
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển	25
2.1.2. Nhiệm vụ hoạt động sản xuất của Công ty TNHH Hùng Thịnh HD	26
2.1.3. Thuận lợi, khó khăn.....	29
2.2.Phân tích tình hình tài chính của Công ty TNHH Hùng Thịnh HD	30
2.2.1. Phân tích tổng quát các Báo cáo tài chính.....	30
2.2.2. Phân tích các nhóm chỉ số tài chính	46
2.2.3. Phương trình phân tích Dupont	59
CHƯƠNG III: MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH HÙNG THỊNH HD	62
3.1. Đánh giá chung tình hình tài chính tại Công ty TNHH Hùng Thịnh HD	62
3.1.1. Ưu điểm	62
3.1.2. Nhược điểm	62
3.1.3. Nguyên nhân dẫn đến tình hình tài chính như vậy.....	62
3.2. Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty TNHH Hùng Thịnh HD	63
3.2.1. Giải pháp 1: Giảm khoản phải thu ngắn hạn từ khách hàng nhằm tăng vòng quay hoạt động	63
3.2.2. Giải pháp 2: Giải phóng nhanh hàng tồn kho để tăng tốc độ quay vòng hàng tồn kho từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.....	69
3.2.3. Giải pháp 3: Tăng trưởng doanh thu từ đó cải thiện các chỉ tiêu sinh lời.	70
KẾT LUẬN	73

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG

Sơ đồ 2.1: Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty.....	26
Bảng 2.1: Phân tích cơ cấu Tài sản theo chiều ngang.....	31
Bảng 2.2: Phân tích cơ cấu Tài sản theo chiều dọc.....	34
Bảng 2.3: Phân tích cơ cấu Nguồn vốn theo chiều ngang	37
Bảng 2.4: Phân tích cơ cấu Nguồn vốn theo chiều dọc	40
Bảng 2.5: Phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều ngang ..	42
Bảng 2.6: Phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều dọc	44
Bảng 2.7: Bảng cân đối giữa Tài sản và Nguồn vốn.....	45
Bảng 2.8: Vốn lưu động ròng.....	46
Bảng 2.9: Các hệ số về khả năng thanh toán	47
Bảng 2.10: Bảng phân tích các hệ số về khả năng hoạt động	50
Bảng 2.11: Bảng phân tích các hệ số về cơ cấu tài sản, nguồn vốn và tình hình đầu tư.....	53
Bảng 2.12: Phân tích chỉ số sinh lời.....	56
Bảng 2.13: Bảng tổng hợp các chỉ số phân tích tài chính cơ bản	58
Bảng 3.1: Các khoản thu ngắn hạn.....	65
Bảng 3.2. Giá trị các khoản thu khi sử dụng bao thanh toán	67
Bảng 3.3: Bảng đánh giá khả năng cải thiện tình hình tài chính	68
Bảng 3.4: Giá trị và tỷ trọng hàng tồn kho.....	69
Bảng 3. : Dự kiến kết quả.....	70
Bảng 3. : Giá trị và tỷ trọng các loại tài sản dài hạn	71
Bảng 3. : Dự kiến kết quả.....	72

DANH MỤC BIỂU

Biểu đồ 2.1: Cơ cấu thành phần Tài sản theo thời gian	35
---	----

DANH MỤC VIẾT TẮT

Ký hiệu viết tắt	Tên đầy đủ
TTS	Tổng tài sản
VLD	Vốn lưu động
TSCĐ	Tài sản cố định
BCTC	Báo cáo tài chính
Bảng CĐKT	Bảng cân đối kế toán
Thuế TNDN	Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế GTGT	Thuế giá trị gia tăng
LNTT	Lợi nhuận trước thuế
LNST	Lợi nhuận sau thuế
VCSH	Vốn chủ sở hữu
Vốn KD	Vốn kinh doanh
TSNH	Tài sản ngắn hạn
TSDH	Tài sản dài hạn
KPT	Khoản phải thu
CP QLDN	Chi phí quản lý doanh nghiệp
Hệ số TT	Hệ số thanh toán
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình thực hiện khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng với đề tài: ***“Phân tích tài chính và giải pháp cải thiện tình hình tài chính của công ty TNHH Hùng Thịnh HD”***, ngoài sự cố gắng nỗ lực của bản thân em đã nhận được sự giúp đỡ động viên từ phía các thầy cô, các cô chú, anh chị của Công ty TNHH Hùng Thịnh HD.

Do thời gian thực tập tại công ty có hạn và kiến thức cũng như kinh nghiệm thực tế của em còn hạn chế nên khóa luận không thể tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy, em rất mong nhận được sự góp ý và chỉ bảo của quý thầy cô để khóa luận của em được hoàn chỉnh hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Vũ Viết Hải

LỜI MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết chọn đề tài

Hầu hết trong các doanh nghiệp, tài chính và phân tích hoạt động tài chính chiếm một vị trí quan trọng trong hoạt động quản lý kinh doanh của doanh nghiệp. Vì hoạt động tài chính là một trong những hoạt động cơ bản của các doanh nghiệp và có quan hệ mật thiết với hoạt động sản xuất kinh doanh. Nếu việc cung ứng, sản xuất, tiêu thụ sản phẩm... được tiến hành bình thường, đúng tiến độ và đạt hiệu quả sẽ là tiền đề để đảm bảo cho hoạt động tài chính bình thường và có hiệu quả, việc đảm bảo thanh toán cho cán bộ công nhân viên, thanh toán với khách hàng, với ngân sách nhà nước... Ngược lại, việc đảm bảo bình thường các hoạt động tài chính, việc tổ chức và huy động các nguồn vốn, việc quản lý phân phối và sử dụng các nguồn vốn sẽ đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh được tiến hành bình thường và liên tục. Vậy muốn tiến hành sản xuất kinh doanh thì cần phải có một khối lượng vốn tiền tệ nhất định và vốn lưu động để duy trì và phát triển doanh nghiệp.

Mặt khác, việc quản lý, phân phối, sử dụng lượng vốn đó như thế nào sẽ ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực, có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm đối với quá trình sản xuất, lưu chuyển hàng hóa... của doanh nghiệp. Trong nền kinh tế thị trường mục tiêu của doanh nghiệp sản xuất kinh doanh là hướng tới lợi nhuận tối đa với chi phí thấp nhất, những sự cạnh tranh giữa các thành phần kinh tế luôn diễn ra quyết liệt. Do đó các doanh nghiệp phải chủ động về hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, trong đó phải chủ động về hoạt động tài chính, giữ vững giá trị thực tế của các nguồn vốn mà doanh nghiệp đang quản lý và sử dụng, không phân biệt nguồn gốc hình thành, đảm bảo đủ vốn cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời phải đảm bảo tính hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và hợp pháp trong việc bảo toàn và phát triển đồng vốn của doanh nghiệp.

Qua phân tích cơ bản như trên ta thấy quản trị tài chính là một bộ phận quan trọng của quản trị doanh nghiệp, ngược lại tình hình tài chính tốt hay xấu lại có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm quá trình kinh doanh. Do đó, để phục vụ cho công tác quản lý hoạt động kinh doanh có hiệu quả, các nhà quản trị cần phải thường xuyên tổ chức phân tích tình hình tài chính cho tương lai. Bởi vì thông qua việc tính toán, phân tích tài chính cho ta biết những điểm mạnh và điểm yếu về hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cũng như những tiềm năng cần phát huy và những nhược

điểm cần khắc phục. Qua đó các nhà quản lý tài chính có thể xác định được nguyên nhân gây ra và đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính cũng như tình hình hoạt động kinh doanh của đơn vị mình trong thời gian tới.

Xuất phát từ mục tiêu trên, trong thời gian thực tập tại Công ty TNHH Hùng Thịnh HD, em đã cố gắng tìm hiểu thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty thông qua phân tích tình hình tài chính của công ty trong 3 năm gần đây nhằm mục đích tự nâng cao hiểu biết của mình về vấn đề tài chính doanh nghiệp nói chung, phân tích tài chính nói riêng. Vì vậy em chọn đề tài ***“Phân tích tài chính và giải pháp cải thiện tình hình tài chính của công ty TNHH Hùng Thịnh HD”*** làm đề tài tốt nghiệp của mình nhằm đưa ra một bức tranh tổng thể về tình hình tài chính cũng như đề xuất một số biện pháp khả thi giúp ban lãnh đạo có những lựa chọn đúng đắn hơn khi ra quyết định cải thiện tình hình tài chính của công ty.

2. Đối tượng nghiên cứu

Hoạt động kinh doanh của công ty thể hiện thông qua các báo cáo:

- Các BCTC của công ty trong 3 năm 2017, 2018, 2019.
- Tình hình sử dụng tài sản, nguồn vốn.
- Nhân sự, sản phẩm kinh doanh.

Việc đánh giá tài chính cũng là mối quan tâm của nhiều đối tượng sử dụng thông tin như: Ban Giám đốc, các nhà đầu tư, các nhà cung cấp, các chủ nợ, các khách hàng, người lao động... để họ an tâm vào đơn vị mình đang quản lý, vào đơn vị mình đang đầu tư, giúp họ có những bước đi đúng đắn hơn. Và hơn hết là giúp chính đơn vị đó nhận ra khả năng thực sự của mình, phát huy những điểm mạnh vốn có, và hạn chế được những điểm yếu một cách kịp thời.

3. Phạm vi nghiên cứu

Nhằm đáp ứng một phần các yêu cầu đã nêu ở trên, cần tiến hành định kỳ phân tích, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, thông qua các số liệu kế toán các chỉ tiêu tài chính như: hệ số thanh toán, hiệu quả sử dụng vốn, tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn các nguồn vốn... mà người quản lý có thể nhận biết thực trạng tốt, xấu, nguyên nhân của quá trình sản xuất kinh doanh. Từ đó có các biện pháp cần thiết, kịp thời để cải tiến, tạo tiền đề cho việc tăng cường hiệu quả của sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp.

Đề tài tập trung vào phân tích lĩnh vực tài chính của Công ty TNHH Hùng Thịnh HD, dựa vào số liệu và các kết quả phân tích tỷ số tài chính của công ty trong 3 năm gần đây và đưa ra một số biện pháp để hoàn thiện tình hình tài chính tại công ty.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thống kê
- Phương pháp phân tích.
- Phương pháp chuyên gia.

5. Bố cục của khóa luận

Ngoài lời mở đầu, kết luận, khóa luận tốt nghiệp được chia thành 3 chương với các nội dung như sau:

CHƯƠNG I: Cơ sở lý luận chung về Tài chính doanh nghiệp và phân tích tài chính doanh nghiệp.

CHƯƠNG II: Phân tích thực trạng tình hình tài chính tại Công ty TNHH Hùng Thịnh HD.

CHƯƠNG III: Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty TNHH Hùng Thịnh HD.

CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1. Khái niệm Tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp là các quỹ bằng tiền tệ của doanh nghiệp. Hình thái vật chất của các quỹ bằng tiền này có thể là nhà cửa, máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu, vốn bằng tiền, các loại chứng khoán có giá trị cao...

Công tác tài chính của doanh nghiệp có quan hệ trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Tình hình cung ứng nguyên vật liệu không thực hiện tốt, năng suất lao động thấp, chất lượng sản phẩm giảm... sẽ làm cho tình hình tài chính doanh nghiệp gặp khó khăn. Ngược lại, công tác tài chính tốt sẽ tác động thúc đẩy quá trình sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng năng suất lao động. Chẳng hạn khi có đủ vốn kinh doanh, doanh nghiệp sẽ chủ động và thuận lợi hơn trong việc dự trữ cần thiết cho sản xuất cũng như cho tiêu thụ sản phẩm... Vì thế cần phải thường xuyên, kịp thời đánh giá, kiểm tra tình hình tài chính của doanh nghiệp, trong đó công tác phân tích tình hình tài chính giữ vai trò quan trọng.

Gắn với quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp là các quan hệ kinh tế biểu hiện dưới hình thức giá trị, tức là các quan hệ tài chính của doanh nghiệp. Các quan hệ đó là:

- Quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp với Nhà nước: Đây là mối quan hệ phát sinh khi doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước, khi Nhà nước góp vốn vào doanh nghiệp.

- Quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp với thị trường tài chính: Quan hệ này được thể hiện thông qua việc doanh nghiệp tìm kiếm các nguồn tài trợ. Trên thị trường tài chính, doanh nghiệp có thể vay ngắn hạn để đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn, có thể phát hành cổ phiếu và trái phiếu để đáp ứng nhu cầu vốn dài hạn. Đồng thời, doanh nghiệp phải trả lãi vay và vốn vay, trả lãi cổ phần cho các tài trợ. Doanh nghiệp cũng có thể gửi tiền vào ngân hàng, đầu tư chứng khoán bằng số tiền tạm thời chưa sử dụng.

- Quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp với các thị trường khác: Trong nền kinh tế, doanh nghiệp có mối quan hệ chặt chẽ với các doanh nghiệp khác trên thị trường hàng hoá, dịch vụ, thị trường sức lao động. Đây là những thị trường mà tại đó doanh nghiệp tiến hành mua sắm máy móc thiết bị, nhà xưởng, tìm kiếm lao động... Điều quan trọng là thông qua thị trường, doanh nghiệp có thể xác định được nhu cầu hàng hoá và dịch

vụ cần thiết cung ứng. Trên cơ sở đó, doanh nghiệp hoạch định ngân sách đầu tư, kế hoạch sản xuất, tiếp thị nhằm thoả mãn nhu cầu thị trường.

- Quan hệ kinh tế trong nội bộ doanh nghiệp: Các mối quan hệ này được thể hiện thông qua hàng loạt chính sách của doanh nghiệp như: chính sách cổ tức (phân phối thu nhập), chính sách đầu tư, chính sách về cơ cấu vốn, chi phí...

Việc tổ chức tài chính doanh nghiệp cũng là quá trình tổ chức tốt các mối quan hệ tài chính trên nhằm mục đích đạt các mục tiêu của doanh nghiệp.

1.2. Phân tích tài chính doanh nghiệp

1.2.1. Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp

“Phân tích Tài chính doanh nghiệp là quá trình đi sâu nghiên cứu nội dung, kết cấu và mối ảnh hưởng qua lại của các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính để có thể đánh giá tình hình Tài chính doanh nghiệp thông qua việc so sánh với các mục tiêu mà doanh nghiệp đã đề ra hoặc so sánh với các doanh nghiệp cùng ngành nghề, từ đó đưa ra quyết định và các giải pháp quản lý phù hợp.”

Phân tích Tài chính doanh nghiệp là một công cụ quản lý, trên cơ sở sử dụng hệ thống chỉ tiêu phân tích phù hợp thông qua các phương pháp phân tích nhằm đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một khoảng thời gian hoạt động nhất định. Trên cơ sở đó, giúp nhà quản trị doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm đưa ra các quyết định nhằm tăng cường quản lý của doanh nghiệp trong một khoảng thời gian hoạt động nhất định. Trên cơ sở đó, giúp nhà quản trị doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm đưa ra các quyết định nhằm tăng cường quản lý tài chính và đạt hiệu quả cao nhất trong kinh doanh.

Ngoài ra, phân tích Tài chính doanh nghiệp còn là quá trình xem xét, kiểm tra kết cấu, thực trạng tài chính, từ đó đưa ra những so sánh, đối chiếu những chỉ tiêu tài chính hiện tại với chỉ tiêu quá khứ hay chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp với các doanh nghiệp khác... nhằm xác định tiềm năng tài chính của doanh nghiệp để xác định phương pháp quản trị thích hợp. Phân tích Tài chính doanh nghiệp là việc làm thường xuyên và không thể thiếu ở mỗi doanh nghiệp, nó mang tính chiến lược lâu dài và ý nghĩa thực tiễn quan trọng.

Mối quan tâm hàng đầu của các nhà phân tích Tài chính doanh nghiệp là đánh giá rủi ro phá sản tác động tới các doanh nghiệp mà biểu hiện của nó là khả năng thanh toán, đánh giá khả năng cân đối vốn, năng lực hoạt động cũng như khả năng sinh lãi

của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, các nhà phân tích tài chính tiếp tục nghiên cứu và đưa ra những dự đoán về kết quả hoạt động nói chung và mức doanh lợi nói riêng của doanh nghiệp trong tương lai. Nói cách khác, phân tích Tài chính doanh nghiệp là cơ sở để dự đoán tài chính - một trong các hướng dự đoán doanh nghiệp. Phân tích Tài chính doanh nghiệp có thể được ứng dụng theo nhiều hướng khác nhau: với mục đích tác nghiệp (chuẩn bị các quyết định nội bộ), với mục đích nghiên cứu, thông tin hoặc theo vị trí của nhà phân tích (trong doanh nghiệp hoặc ngoài doanh nghiệp).

1.2.2. Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp

Dưới sự quản lý vĩ mô nền kinh tế của nhà nước, trong thời đại công nghiệp hóa - hiện đại hóa, có rất nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của một doanh nghiệp như: Các nhà đầu tư, cung cấp tín dụng, các nhà quản lý doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước... Các đối tượng này có những mối quan tâm đến tình hình Tài chính doanh nghiệp dưới những góc nhìn khác nhau. Việc phân tích Tài chính doanh nghiệp giúp cho những đối tượng này có được thông tin phù hợp với yêu cầu hay mục đích sử dụng của bản thân để từ đó đưa ra những quyết định hợp lý.

Với các nhà đầu tư hướng tới lợi nhuận, mối quan tâm của họ là khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, trong sự cạnh tranh gay gắt của nền kinh tế thị trường, họ còn chú trọng đến tính an toàn của những đồng vốn họ bỏ ra, vì vậy, một yếu tố được quan tâm bởi những nhà đầu tư là mức độ rủi ro của dự án đầu tư, trong đó rủi ro Tài chính doanh nghiệp đặc biệt quan trọng. Việc phân tích Tài chính doanh nghiệp giúp họ có được những đánh giá về khả năng sinh lời cũng như rủi ro kinh doanh, tính ổn định lâu dài của một doanh nghiệp.

Trong khi đó, những nhà cung cấp tín dụng lại quan tâm đến khả năng thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp. Các nhà cung cấp tín dụng ngắn hạn thường quan tâm đến khả năng thanh toán nhằm đáp ứng những yêu cầu chi trả trong thời gian ngắn của doanh nghiệp. Còn những nhà cung cấp tín dụng dài hạn quan tâm đến khả năng trả lãi và gốc đúng hạn, do đó, ngoài khả năng thanh toán, họ còn quan tâm đến khả năng sinh lời cũng như tính ổn định của doanh nghiệp. Từ đó, việc phân tích Tài chính doanh nghiệp góp phần giúp những nhà cung cấp tín dụng đưa ra quyết định về việc có nên cho vay hay không? Vay trong bao lâu và vay bao nhiêu?

Nhà quản lý doanh nghiệp cần thông tin từ phân tích Tài chính doanh nghiệp để kiểm soát, giám sát, điều chỉnh tình hình hoạt động thực tế của doanh nghiệp. Các

thông tin này giúp họ đưa ra những quyết định về cơ cấu nguồn tài chính, đầu tư hay phân chia lợi nhuận, biện pháp điều chỉnh hoạt động phù hợp...

Ngoài ra, cơ quan thuế hay cơ quan thống kê cũng có những quan tâm nhất định đến thông tin tài chính. Những thông tin này giúp cơ quan thuế nắm rõ tình hình thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp với nhà nước. Các cơ quan thống kê có thể tổng hợp các số liệu tài chính từ mỗi doanh nghiệp đến toàn ngành, toàn khu vực để từ đó đưa ra chiến lược kinh tế vĩ mô dài hạn.

Không những vậy, người lao động cũng quan tâm đến tình hình Tài chính doanh nghiệp. Những người đang lao động tại doanh nghiệp muốn biết về tình hình tài chính thực sự, hoạt động sản xuất kinh doanh, phân bổ các quỹ tài chính, phân chia lợi nhuận, các kế hoạch kinh doanh trong tương lai để đánh giá triển vọng doanh nghiệp, có niềm tin vào doanh nghiệp tạo động lực làm việc. Những chỉ tiêu tài chính còn góp phần giúp những người đang tìm kiếm việc làm có cái nhìn tích cực hay tiêu cực về phía doanh nghiệp trong lúc họ đang lựa chọn, mong muốn làm việc ở những doanh nghiệp có khả năng sinh lời cao, công việc ổn định lâu dài, với hy vọng về mức lương xứng đáng.

Có thể thấy, vai trò cơ bản của phân tích Tài chính doanh nghiệp chính là cung cấp thông tin hữu ích cho tất cả những đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp trên nhiều khía cạnh, góc nhìn khác nhau, từ đó giúp họ đưa ra những quyết định chính xác, phù hợp với mục đích của bản thân mình.

1.2.3. Mục tiêu của Phân tích tài chính doanh nghiệp

Phân tích tài chính là quá trình sử dụng các kỹ thuật phân tích thích hợp để xử lý tài liệu từ báo cáo tài chính và các tài liệu khác, hình thành hệ thống các chỉ tiêu thực trạng tài chính và dự đoán tiềm lực tài chính trong tương lai.

Như vậy, phân tích tài chính trước hết là việc chuyển các dữ liệu tài chính trên báo cáo tài chính thành những thông tin hữu ích. Quá trình này có thể thực hiện theo nhiều cách khác nhau tùy thuộc vào mục tiêu của nhà phân tích. Phân tích tài chính được sử dụng như là công cụ khảo sát cơ bản trong lựa chọn quyết định đầu tư, ngoài ra nó còn được sử dụng như một công cụ dự đoán các điều kiện và kết quả tài chính trong tương lai, là công cụ đánh giá của các nhà quản trị doanh nghiệp. Phân tích tài chính sẽ tạo ra các chứng cứ có tính hệ thống và khoa học đối với các nhà quản trị.

Hoạt động Tài chính doanh nghiệp liên quan đến nhiều đối tượng, từ các nhà quản trị ở doanh nghiệp đến các nhà đầu tư, ngân hàng, nhà cung cấp, cơ quan quản lý nhà nước... Nên mục tiêu phân tích của mỗi đối tượng khác nhau. Phân tích Tài chính doanh nghiệp cần đạt những mục tiêu cơ bản sau:

Đầu tiên là đánh giá chính xác tình hình Tài chính doanh nghiệp trên các khía cạnh khác nhau như cơ cấu nguồn vốn, tài sản, khả năng thanh toán, lưu chuyển tiền tệ, hiệu quả sử dụng tài sản, khả năng sinh lời, rủi ro tài chính... nhằm đáp ứng thông tin cho tất cả những đối tượng quan tâm đến Tài chính doanh nghiệp như nhà đầu tư, nhà cung cấp tín dụng, cơ quan thuế, người lao động...

Thứ hai là định hướng các quyết định của các đối tượng quan tâm theo chiều hướng phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp như quyết định đầu tư, tài trợ, phân chia lợi nhuận...

Thứ ba là trở thành cơ sở cho các dự báo tài chính, giúp cho người phân tích tài chính có thể dự đoán được tiềm năng tài chính của doanh nghiệp trong tương lai.

Cuối cùng là công cụ để kiểm soát hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên cơ sở kiểm tra, đánh giá các chỉ tiêu kết quả đạt được so với các chỉ tiêu kế hoạch, dự toán, định mức... Từ đó, xác định được những điểm mạnh, điểm yếu trong hoạt động kinh doanh, góp phần giúp cho doanh nghiệp có được những quyết định cũng như giải pháp đúng đắn, đảm bảo việc kinh doanh hiệu quả cao. Mục tiêu này đặc biệt quan trọng với các nhà quản trị doanh nghiệp.

Tóm lại, mục tiêu phân tích Tài chính doanh nghiệp phụ thuộc vào quyền lợi của cá nhân, tổ chức có liên quan đến doanh nghiệp. Do vậy, việc phân tích Tài chính doanh nghiệp ảnh hưởng đến nhiều nội dung khác nhau và bao trùm phạm vi rất rộng lớn với những nhà quản trị doanh nghiệp.

1.3. Quy trình tổ chức công tác phân tích tình hình tài chính.

➤ Thu thập thông tin.

Đây là bước quan trọng đầu tiên trong quá trình phân tích tình hình tài chính trong doanh nghiệp. Nếu thu thập thông tin không đúng, không đủ thì không thể có kết quả phân tích tốt được. Phân tích tình hình tài chính cần phải sử dụng mọi nguồn thông tin có khả năng lý giải, thuyết minh thực trạng hoạt động tài chính của doanh nghiệp, phục vụ cho quá trình dự đoán tình hình tài chính. Thông tin cho quá trình phân tích tình hình tài chính được hình thành từ nhiều nguồn (báo cáo kế toán quản trị, báo cáo

tài chính...) và các thông tin quản lý khác. Trong đó, phân tích báo cáo tài chính là nguồn thông tin đặc biệt quan trọng.

➤ **Xử lý các thông tin đã thu thập.**

Là quá trình sắp xếp các thông tin thu thập được theo những mục đích nhất định nhằm tính toán, so sánh, giải thích, đánh giá và xác định những nguyên nhân ảnh hưởng đến quá trình hoạt động tài chính của Xí nghiệp, phục vụ cho việc đưa ra quyết định cho các hoạt động tài chính tiếp theo. Đồng thời, dự báo tình hình tài chính của Xí nghiệp trong tương lai.

Tuỳ theo mục đích phân tích khác nhau, có thể lựa chọn các thông tin khác nhau. Tuỳ theo các loại thông tin khác nhau, có thể lựa chọn và vận dụng các phương pháp xử lý thông tin khác nhau nhằm đánh giá thực trạng tài chính của Xí nghiệp trong từng thời kỳ.

➤ **Quyết định và dự báo.**

Mục tiêu của phân tích là đưa ra các quyết định cho các hoạt động tài chính tiếp theo, sau đó dự báo nhu cầu về tài chính trong tương lai của Xí nghiệp:

- Đối với nhà quản trị Xí nghiệp, việc phân tích tình hình tài chính nhằm đưa ra quyết định có liên quan đến mục tiêu hoạt động của Xí nghiệp là: tăng trưởng, phát triển và tối đa hoá lợi nhuận.

- Đối với các nhà cho vay, các nhà đầu tư vào Xí nghiệp thì đưa ra các quyết định về tài trợ và đầu tư.

1.4. Phương pháp phân tích

Để có được những thông tin tài chính hữu ích hơn, khi phân tích tình hình tài chính, trước hết cần phải xác lập được chỉ tiêu hay hệ thống chỉ tiêu thể hiện vấn đề cần quan tâm khi phân tích. Trên cơ sở những chỉ tiêu, hệ thống các chỉ tiêu cần phân tích tiến hành phân tích. Phân tích tình hình tài chính có thể thực hiện bằng cách kết hợp nhiều phương pháp phân tích khác nhau

1.4.1. Phương pháp so sánh

So sánh là phương pháp được sử dụng rộng rãi, phổ biến trong phân tích kinh tế nói chung và phân tích tài chính nói riêng. Mục đích của so sánh là làm rõ sự khác biệt hay những đặc trưng riêng có và tìm ra xu hướng, quy luật biến động của đối tượng nghiên cứu; từ đó, giúp cho các chủ thể quan tâm có căn cứ để đề ra quyết định lựa chọn.

Khi sử dụng phương pháp so sánh, các nhà phân tích cần chú ý một số vấn đề:

➤ **Điều kiện so sánh được của chỉ tiêu:**

Chỉ tiêu nghiên cứu muốn so sánh được phải đảm bảo thống nhất về nội dung kinh tế, thống nhất về phương pháp tính toán, thống nhất về thời gian và đơn vị đo lường.

➤ **Gốc so sánh:**

Gốc so sánh được lựa chọn có thể là gốc về không gian hay thời gian, tùy thuộc vào mục đích phân tích. Về không gian, có thể so sánh đơn vị này với đơn vị khác, bộ phận này với bộ phận khác, khu vực này với khu vực khác, ... Việc so sánh về không gian thường được sử dụng khi cần xác định vị trí hiện tại của doanh nghiệp so với đối thủ cạnh tranh, so với số bình quân ngành, bình quân khu vực, ... Cần lưu ý rằng, khi so sánh về mặt không gian, điểm gốc và điểm phân tích có thể đổi chỗ cho nhau mà không ảnh hưởng đến kết luận phân tích. Về thời gian, gốc so sánh được lựa chọn là các kỳ đã qua (kỳ trước, năm trước) hay kế hoạch, dự toán...

Cụ thể là:

- Khi xác định xu hướng và tốc độ phát triển của chỉ tiêu phân tích, gốc so sánh được xác định là trị số của chỉ tiêu phân tích ở kỳ trước hoặc hàng loạt kỳ trước (năm trước). Lúc này sẽ so sánh trị số chỉ tiêu giữa kỳ phân tích với trị số chỉ tiêu ở các kỳ gốc khác nhau;
- Khi đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra, gốc so sánh là trị số kế hoạch của chỉ tiêu phân tích. Khi đó, tiến hành so sánh giữa trị số thực tế với trị số kế hoạch của chỉ tiêu nghiên cứu.
- Khi đánh giá vị thế của doanh nghiệp trong ngành, đánh giá năng lực cạnh tranh thường so sánh chỉ tiêu thực hiện của doanh nghiệp với bình quân chung của ngành hoặc so với chỉ tiêu thực hiện của đối thủ cạnh tranh

➤ **Các dạng so sánh:**

Các dạng so sánh thường được sử dụng trong phân tích là so sánh bằng số tuyệt đối, so sánh bằng số tương đối:

So sánh bằng số tuyệt đối: phản ánh qui mô của chỉ tiêu nghiên cứu nên khi so sánh bằng số tuyệt đối, các nhà phân tích sẽ thấy rõ được sự biến động về qui mô của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ (điểm) phân tích với kỳ (điểm) gốc.

$$\text{So sánh bằng số tuyệt đối: } \Delta A = A_1 - A_0$$

So sánh bằng số tương đối: Khác với số tuyệt đối, khi so sánh bằng số tương đối, các nhà quản lý sẽ nắm được kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển, xu hướng biến động, quy luật biến động của các chỉ tiêu kinh tế.

$$\text{So sánh bằng số tương đối: } \frac{A_1}{A_0} \times 100(\%)$$

Trong phân tích tài chính, các nhà phân tích thường sử dụng các loại số tương đối sau:

- *Số tương đối động thái:* Dùng để phản ánh nhịp độ biến động hay tốc độ biến động của chỉ tiêu và thường dùng dưới dạng số tương đối định gốc [có định kỳ gốc: y_i/y_0 ($i = 1, n$)] và số tương đối liên hoàn [thay đổi kỳ gốc: $y_{(i+1)}/y_i$ ($i = 1, n$)].

- *Số tương đối điều chỉnh:* Số tương đối điều chỉnh phản ánh mức độ, xu hướng biến động của mỗi chỉ tiêu khi điều chỉnh một số nhân tố nhất định trong từng chỉ tiêu phân tích về cùng một thời kỳ nhằm đưa phạm vi so sánh hẹp hơn, giảm được sự khập khiễng của phương pháp so sánh. Ví dụ: khi đánh giá sự biến động của doanh thu bán hàng điều chỉnh theo số lượng tiêu thụ thực tế, đánh giá xu hướng biến động của giá trị sản lượng tính theo giá cố định của 1 năm nào đó.

1.4.2. Phương pháp phân tích theo tỷ lệ

Phân tích tỷ lệ là một công cụ thường được sử dụng trong phân tích báo cáo tài chính. Việc sử dụng các tỷ lệ cho phép người phân tích đưa ra một tập hợp các con số thống kê để vạch rõ những đặc điểm chủ yếu về tài chính của một số tổ chức đang được xem xét. Trong phần lớn các trường hợp, các tỷ lệ được sử dụng theo hai phương pháp chính.

Thứ nhất, các tỷ lệ cho tổ chức đang xét sẽ được so sánh với các tiêu chuẩn của ngành. Có thể có những tiêu chuẩn của ngành này thông qua các dịch vụ thương mại như của tổ chức Dun and Bradstreet hoặc Robert Morris Associates, hoặc thông qua các hiệp hội thương mại trong trường hợp không có sẵn, các tiêu chuẩn ngành cho ngành đã biết hoặc do tổ chức mà ta đang xem xét không thể dễ dàng gộp lại được thành một loại hình ngành “tiêu chuẩn”.

Các nhà phân tích có thể đưa ra một tiêu chuẩn riêng của họ bằng cách tính toán các tỷ lệ trung bình cho các công ty chủ đạo trong cùng một ngành. Cho dù nguồn gốc của các tỷ lệ là như thế nào cũng đều cần phải thận trọng trong việc so sánh công ty đang phân tích với các tiêu chuẩn được đưa ra cho các công ty trong cùng một ngành và có quy mô tài sản xấp xỉ.

Công dụng lớn thứ hai của các tỷ lệ là để so sánh xu thế theo thời gian đối với mỗi công ty riêng lẻ. Ví dụ, xu thế số dư lợi nhuận sau thuế đối với công ty có thể được đối chiếu qua một thời kỳ 5 năm hoặc 10 năm. Rất hữu ích nếu ta quan sát các tỷ lệ chính thông qua một vài kỳ sa sút kinh tế trước đây để xác định xem công ty đã vững vàng đến mức nào về mặt tài chính trong các thời kỳ sa cơ lỡ vận về kinh tế.

Đối với cả hai phạm trù sử dụng chính, người ta thường nhận thấy rằng “trăm nghe không bằng mắt thấy” và việc mô tả các kết quả phân tích dưới dạng đồ thị thường rất hữu ích và xúc tích. Nếu ta chọn phương pháp này để trình bày các kết quả thì tốt nhất là nên trình bày cả tiêu chuẩn ngành và xu thế trên cùng một biểu đồ. Các tỷ lệ tài chính then chốt thường được nhóm lại thành bốn loại chính, tùy theo khía cạnh cụ thể về tình hình tài chính của công ty mà các tỷ lệ này muốn làm rõ. Bốn loại chính, xét theo thứ tự mà chúng ta sẽ được xem xét ở dưới đây là:

- Khả năng sinh lợi: Các tỷ lệ “ở hàng dưới cùng” được thiết kế để đo lường năng lực có lãi và mức sinh lợi của công ty.

- Tính thanh khoản: Các tỷ lệ được thiết kế ra để đo lường khả năng của một công ty trong việc đáp ứng nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn khi đến hạn.

- Hiệu quả hoạt động: Đo lường tính hiệu quả trong việc sử dụng các nguồn lực của công ty để kiếm được lợi nhuận.

- Cơ cấu vốn (đòn bẩy nợ / vốn): Đo lường phạm vi theo đó việc trang trải tài chính cho các khoản vay nợ được công ty thực hiện bằng cách vay nợ hay bán thêm cổ phần. Có hàng loạt tỷ lệ trong mỗi loại nêu trên. Ta sẽ xem xét tuần tự từng loại và sẽ khảo sát các tỷ lệ chính trong mỗi nhóm.

1.4.3. Phương pháp phân tích Dupont

Phương pháp phân tích tài chính Dupont được một kỹ sư điện người Mỹ kiêm nhà quản lý tài chính cho công ty hóa học Dupont - F. Donaldson Brown.

Theo nguyên chủ tịch của GM - Alfred Sloan, thành công về sau của GM có sự đóng góp lớn từ hệ thống hoạch định và kiểm soát tài chính của Brown. Phương pháp Dupont cũng từ đó trở nên phổ biến và được sử dụng nhiều trong các tập đoàn lớn tại Mỹ. Cho đến nay được sử dụng trong hầu hết các hoạt động tài chính doanh nghiệp.

Phương pháp Dupont và ưu, nhược điểm

Phân tích Dupont là kỹ thuật phân tích bằng cách chia tỷ số ROA và ROE thành từng bộ phận có liên hệ với nhau để đánh giá tác động của từng bộ phận lên kết quả

kinh doanh sau cùng. Kỹ thuật này thường sử dụng bởi các nhà quản lý trong nội bộ công ty để có cái nhìn cụ thể và ra quyết định xem nên cải thiện tình hình tài chính bằng cách nào. Kỹ thuật phân tích Dupont dựa vào hai phương trình căn bản dưới đây:

- **Đẳng thức Dupont thứ nhất:**

$$ROA = ROS \times \text{Vòng quay tổng tài sản}$$

Phương trình này cho thấy lãi ròng trên tổng tài sản phụ thuộc vào hai nhân tố: thu nhập doanh nghiệp trên một đồng doanh thu là bao nhiêu, một đồng tài sản thì tạo ra mấy đồng doanh thu.

Sau khi phân tích ta sẽ xác định chính xác nguồn gốc làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp hoặc số lượng hàng hóa bán ra không đủ lớn để tạo ra lợi nhuận hoặc lợi nhuận thuần trên mỗi đồng doanh thu quá thấp.

Có hai hướng để tăng ROA: tăng ROS hoặc vòng quay tổng tài sản

+ Muốn tăng ROS: cần phân đầu tăng lãi ròng bằng cách tiết kiệm chi phí và tăng giá bán.

+ Muốn tăng vòng quay tổng tài sản cần phân đầu tăng doanh thu bằng cách giảm giá bán và tăng cường các hoạt động xúc tiến bán hàng.

- **Đẳng thức Dupont thứ hai:**

$$ROE = ROA \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Sự phân tích các thành phần tạo nên ROE cho thấy rằng khi tỷ số nợ tăng lên thì ROE cũng cao hơn. Tỷ lệ nợ cao sẽ khuếch trương một hệ quả lợi nhuận là: nếu doanh nghiệp có lợi nhuận thì lợi nhuận sẽ rất cao, ngược lại nếu doanh nghiệp thua lỗ thì sẽ thua lỗ nặng.

Có hai hướng để tăng ROE: tăng ROA hoặc tỷ số tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu.

+ Muốn tăng ROA làm theo đẳng thức Dupont thứ nhất.

+ Muốn tăng tỷ số Tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu cần phân đầu giảm vốn chủ sở hữu. Đẳng thức này cho thấy tỷ số nợ càng cao thì lợi nhuận của doanh nghiệp càng cao. Tuy nhiên, khi tỷ số nợ tăng thì rủi ro cũng tăng.

- **Đẳng thức Dupont tổng hợp:**

$$ROE = ROA \times \text{Vòng quay TTS} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

- ROE phụ thuộc vào ba nhân tố: ROS, ROA và tỷ số Tổng tài sản trên vốn chủ

sở hữu. Các nhân tố này có thể ảnh hưởng trái chiều nhau đối với ROE.

- Phân tích đẳng thức Dupont là xác định ảnh hưởng của ba nhân tố này đến ROE của doanh nghiệp để tìm hiểu nguyên nhân làm tăng, giảm tỷ số này.

Việc phân tích ảnh hưởng này được tiến hành theo phương pháp thay thế liên hoàn.

➤ **Ưu điểm:**

- Phương pháp Dupont mang tính đơn giản, cung cấp cho nhà quản lý các kiến thức căn bản và giải pháp sử dụng vốn doanh nghiệp hiệu quả.
- Dễ dàng kết nối với các chính sách tài chính của doanh nghiệp.
- Có thể sử dụng khi muốn thuyết phục nhà quản lý, chủ đầu tư. Giúp họ thấy rõ hơn thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Từ đó đưa ra các phương án mở rộng đầu tư kinh doanh, thôn tính các công ty khác hoặc nâng cấp hệ thống quản lý, quy trình hoạt động của doanh nghiệp trong chiến lược sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

➤ **Nhược điểm:**

Phương pháp Dupont khá phụ thuộc vào mức độ tin cậy của số liệu đầu vào. Nếu số liệu đầu vào không chính xác sẽ ảnh hưởng đến cả một dây chuyền trong doanh nghiệp. Chính vì vậy nó chịu ảnh hưởng từ các phương pháp và giả định của kế toán doanh nghiệp.

➤ **Các bước thực hiện phương pháp Dupont:**

- Thu thập số liệu từ các báo cáo tài chính.
- Tính toán bằng cách sử dụng bảng tính.
- Giải thích về sự thay đổi của ROA, ROE...
- Xem xét kết luận nếu không chân thực cần kiểm tra lại số liệu và tính toán lại.

1.4.4. Một số phương pháp khác

Ngoài các phương pháp phân tích chủ yếu trên, người ta còn sử dụng một số phương pháp khác: phương pháp đồ thị, phương pháp biểu đồ, phương pháp toán tài chính,... kể cả phương pháp phân tích các tình huống giả định.

Trong quá trình phân tích tổng thể thì việc áp dụng linh hoạt, xen kẽ các phương pháp sẽ đem lại kết quả cao hơn khi phân tích đơn thuần, vì trong phân tích tài chính kết quả mà mỗi chỉ tiêu đem lại chỉ thực sự có ý nghĩa khi xem xét nó trong mối quan hệ với các chỉ tiêu khác. Do vậy, phương pháp phân tích hữu hiệu cần đi từ tổng quát đánh giá chung cho đến các phần chi tiết, hay nói cách khác là lúc đầu ta nhìn

nhận tình hình tài chính trên một bình diện rộng, sau đó đi vào phân tích đánh giá các chỉ số tổng quát về tình hình tài chính và để hiểu rõ hơn ta sẽ phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp, so sánh với những năm trước đó, đồng thời so sánh với tỷ lệ tham chiếu để cho thấy được xu hướng biến động cũng như khả năng hoạt động của doanh nghiệp so với mức trung bình ngành ra sao.

1.5. Nội dung phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp

1.5.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp

➤ Phân tích tình hình tài chính qua Bảng cân đối kế toán

- Khái niệm: Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định (thời điểm lập báo cáo).

- Vai trò: đây là báo cáo có ý nghĩa quan trọng với mọi đối tượng có quan hệ sở hữu, quan hệ kinh doanh và quan hệ quản lý với doanh nghiệp. Bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu vốn hình thành các tài sản đó.

- Nội dung của bảng cân đối kế toán thể hiện qua các hệ thống chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu được phân loại, sắp xếp theo từng loại, mục và các chỉ tiêu cụ thể. Các chỉ tiêu được mã hóa để thuận tiện hơn cho việc kiểm tra đối chiếu và được phản ánh theo số đầu kỳ và số cuối kỳ.

- Kết cấu: bảng cân đối kế toán được phân chia làm hai phần theo nguyên tắc cân đối:

$$\text{TỔNG TÀI SẢN} = \text{TỔNG NGUỒN VỐN}$$

- Phần tài sản: phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp đến cuối kỳ kế toán đang tồn tại dưới các hình thái và trong tất cả các giai đoạn, các khâu của quá trình kinh doanh.

- + Xét về mặt kinh tế: các chỉ tiêu thuộc phần tài sản phản ánh dưới hình thái giá trị, qui mô, kết cấu các loại tài sản như tài sản bằng tiền, tài sản tồn kho, các khoản phải thu, tài sản cố định... mà doanh nghiệp hiện có.

- + Xét về mặt pháp lý: số liệu ở phần tài sản phản ánh số tài sản đang thuộc quyền quản lý sử dụng của doanh nghiệp.

- Phần nguồn vốn: phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp đến cuối kỳ hạch toán. Các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn được sắp xếp theo nguồn hình

thành tài sản của đơn vị (nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn vốn đi vay, vốn chiếm dụng,...) tỷ lệ và kết cấu của từng nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn hiện có phản ánh tính chất hoạt động, thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

+ Xét về mặt kinh tế: các chỉ tiêu ở nguồn vốn phản ánh qui mô, kết cấu và đặc điểm sở hữu của các nguồn vốn đã được doanh nghiệp huy động vào sản xuất kinh doanh.

+ Xét về mặt pháp lý: đây là các chỉ tiêu thể hiện trách nhiệm pháp lý về mặt vật chất của doanh nghiệp đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp (cổ đông, ngân hàng, nhà cung cấp,...).

Việc tiến hành phân tích bảng cân đối kế toán được tiến hành như sau:

- Xem xét cơ cấu và sự biến động của tổng tài sản cũng như từng loại tài sản thông qua việc tính toán tỉ trọng của từng loại, so sánh giữa số cuối kì và số đầu năm cả về số tuyệt đối và số tương đối. Qua đó thấy được sự biến động về qui mô tài sản và năng lực kinh doanh của doanh nghiệp. Mặt khác cần tập trung vào một số loại tài sản cụ thể:

- Sự biến động tài sản tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn ảnh hưởng đến khả năng ứng phó đối với các khoản nợ đến hạn.

- Sự biến động của hàng tồn kho chịu ảnh hưởng lớn đến quá trình sản xuất kinh doanh từ khâu dự trữ sản xuất đến khâu bán hàng.

- Sự biến động của khoản phải thu chịu ảnh hưởng của công việc thanh toán và chính sách tín dụng của doanh nghiệp đối với khách hàng. Điều đó ảnh hưởng đến việc quản lý sử dụng vốn.

- Sự biến động của tài sản cố định cho thấy qui mô và năng lực sản xuất hiện có của doanh nghiệp.

- Xem xét phần nguồn vốn, tính toán tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn, so sánh số tuyệt đối và số tương đối giữa cuối kỳ và đầu năm. Từ đó phân tích cơ cấu vốn đã hợp lý chưa, sự biến động có phù hợp với xu hướng phát triển của doanh nghiệp không hay có gây hậu quả gì, tiềm ẩn gì không tốt đối với tình hình tài chính của doanh nghiệp hay không. Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao trong tổng số nguồn vốn thì doanh nghiệp có đủ khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ là cao. Ngược lại, nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng số nguồn vốn thì khả năng bảo đảm về mặt

tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp.

Khi phân tích phần này cần kết hợp với phần tài sản để thấy mối quan hệ với các chỉ tiêu, khoản mục nhằm phân tích được sát hơn.

- Xem xét mối quan hệ cân đối giữa các chỉ tiêu, các khoản mục trên bảng cân đối kế toán, xem xét việc bố trí tài sản và nguồn vốn trong kỳ kinh doanh đã phù hợp chưa.

- Xem xét trong công ty có các khoản đầu tư nào, làm thế nào công ty mua sắm được tài sản, công ty đang gặp khó khăn hay phát triển thông qua việc phân tích nguồn vốn, các chỉ số tự tài trợ vốn.

- Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

Phân tích tình hình phân bổ tài sản của doanh nghiệp cho ta thấy cái nhìn tổng quát về mối quan hệ và tình hình biến động của cơ chế tài chính, để xem xét nội dung bên trong của nó mạnh hay yếu, cần phân tích cơ cấu nguồn vốn để đánh giá khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của doanh nghiệp cũng như mức độ tự chủ trong kinh doanh hay những khó khăn mà doanh nghiệp phải đương đầu. Điều đó được phản ánh qua việc xác định tỉ suất tài trợ càng cao thể hiện khả năng độc lập càng cao về mặt tài chính của doanh nghiệp.

Như vậy việc phân tích bảng cân đối kế toán cung cấp cho ta khá nhiều thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Tuy nhiên để hiểu hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp ta cần phải phân tích thêm các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán mà chỉ có ở các báo cáo khác.

➤ ***Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp qua bảng Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp***

- Khái niệm: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán của doanh nghiệp, chi tiết theo hoạt động kinh doanh chính và các hoạt động khác, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác.

- Nội dung và kết cấu:

+ Phần 1: Lãi, lỗ

Phản ánh tình hình, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Bao gồm hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác. Tất cả các chỉ tiêu trong phần này đều

được trình bày số liệu của kỳ trước (để so sánh) và số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo.

+ Phần 2: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước

Phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo luật định như các khoản thuế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và các khoản phải nộp khác.

+ Phần 3: Thuế GTGT được khấu trừ, thuế GTGT được hoàn lại, thuế GTGT được giảm, thuế GTGT hàng bán nội địa.

Phản ánh số thuế GTGT được khấu trừ, đã khấu trừ; thuế GTGT được hoàn lại, đã hoàn, còn được hoàn; thuế GTGT được giảm, đã giảm và còn được giảm cuối kỳ; thuế GTGT bán hàng nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước và còn phải nộp cuối kỳ.

- Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Quá trình đánh giá khái quát tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có thể thông qua việc phân tích hai nội dung cơ bản sau:

+ Phân tích kết quả các loại hoạt động

Lợi nhuận từ loại hoạt động của doanh nghiệp cần được phân tích và đánh giá khái quát giữa doanh thu, chi phí, kết quả từng loại hoạt động. Từ đó, có nhận xét về tình hình doanh thu của từng loại hoạt động tương ứng với chi phí bỏ ra nhằm xác định kết quả của từng loại hoạt động trong tổng số các hoạt động của doanh nghiệp.

+ Phân tích kết quả sản xuất kinh doanh chính

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp. Bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế doanh thu, thuế lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và sự kiểm tra, đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

Để kiểm soát các hoạt động kinh doanh và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, cần xem xét tình hình biến động của các khoản mục trong báo cáo kết quả kinh doanh. Khi phân tích cần tách ra và so sánh mức và tỷ lệ biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc trong từng chỉ tiêu, để từ đó thấy được tình hình biến động cụ thể của từng

chỉ tiêu liên quan đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, để biết được hiệu quả kinh doanh cũng cần so sánh chúng với doanh thu thuần (coi doanh thu thuần là gốc), kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp so với các kỳ trước là tăng hay giảm hoặc so với các doanh nghiệp khác là cao hay thấp.

Ngoài hai tài liệu chính trên, hiện nay phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng là một phương pháp phân tích hiện đại. Báo cáo lưu chuyển phản ánh ba mục thông tin chủ yếu:

- + Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- + Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư.
- + Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính.

Việc sử dụng báo cáo tài chính để phân tích tài chính trong doanh nghiệp là rất cần thiết, tuy nhiên nó chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Để thấy rõ hơn các mối quan hệ tài chính của doanh nghiệp ta phải đi phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng, dùng nó làm căn cứ để hoạch định những vấn đề tài chính cho năm tới.

1.5.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp

Các số liệu báo cáo tài chính chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp, do vậy các nhà tài chính còn dùng hệ số tài chính để giải thích thêm các mối quan hệ tài chính.

➤ Nhóm các chỉ tiêu khả năng thanh toán

Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán là nhóm chỉ tiêu có được nhiều sự quan tâm của đối tượng như nhà đầu tư, các nhà cung ứng, các chủ nợ... họ quan tâm xem liệu doanh nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ hay không.

Tình hình và khả năng thanh toán giúp cho các nhà quản lý thấy được các khoản nợ tới hạn cũng như khả năng chi trả của doanh nghiệp để chuẩn bị sẵn nguồn thanh toán cho chúng.

- Hệ số thanh toán tổng quát (H_1)

Phản ánh mối quan hệ giữa tổng tài sản hiện nay mà doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng với tổng số nợ. Cho biết năng lực thanh toán tổng thể của doanh nghiệp trong kinh doanh, cho biết một đồng đi vay có mấy đồng đảm bảo.

$$H_1 = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

- Nếu $H_1 > 1$ chứng tỏ tổng tài sản của doanh nghiệp đủ để thanh toán các khoản nợ hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên, không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng phải trả ngay.

- Nếu $H_1 < 1$ báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu bị mất toàn bộ, tổng tài sản hiện có không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

- Hệ số thanh toán hiện thời (H_2)

Phản ánh mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số thanh toán hiện thời thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn. Nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải thanh toán bằng cách chuyển đổi một bộ phận tài sản thành tiền.

Hệ số này được xác định như sau:

$$H_2 = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Tùy vào ngành nghề kinh doanh mà hệ số này có giá trị khác nhau. Ngành nghề nào mà tài sản lưu động chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản thì hệ số này lớn và ngược lại. Tuy nhiên, khi hệ số này có giá trị quá cao thì có nghĩa là doanh nghiệp đầu tư quá nhiều vào tài sản lưu động hay đơn giản là việc quản trị tài sản lưu động của doanh nghiệp không hiệu quả bởi có quá nhiều tiền mặt nhàn rỗi hay có quá nhiều nợ phải đòi... Do đó có thể làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

- Khả năng thanh toán nhanh (H_3)

Các tài sản ngắn hạn khi mang đi thanh toán cho chủ nợ đều phải chuyển đổi thành tiền. Trong tài sản hiện có thì vật tư hàng hóa tồn kho (các loại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm tồn kho) chưa thể chuyển đổi ngay thành tiền, do đó có khả năng thanh toán kém nhất. Vì vậy, hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo khả năng trả nợ ngân hàng của doanh nghiệp trong kỳ không dựa vào việc phải bán các loại vật tư, hàng hóa. Tùy theo mức độ của việc thanh toán nợ hệ số khả năng thanh toán nhanh có thể được xác định theo công thức sau:

$$H_3 = \frac{\text{Tài sản lưu động ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Ngoài ra, tài sản dùng để thanh toán nhanh còn được xác định là tiền và các khoản

tương đương tiền. Các khoản tương đương tiền là các khoản có thể chuyển đổi nhanh, bất kỳ lúc nào thành một lượng tiền biết trước (chứng khoán ngắn hạn, thương phiếu, nợ phải thu ngắn hạn... có khả năng thanh khoản cao). Vì vậy hệ số khả năng thanh toán nhanh (gần như tức thời) các khoản nợ được xác định như sau:

$$H_3 = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

- Hệ số thanh toán lãi vay (H_4)

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lợi nhuận gộp sau khi đã trừ đi chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay và lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta thấy doanh nghiệp đã sẵn sàng trả tiền đi vay đến mức độ nào. Hệ số này được xác định như sau:

$$H_4 = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế} + \text{Chi phí lãi vay}}{\text{Chi phí lãi vay}}$$

Hệ số này cho biết số vốn mà doanh nghiệp đi vay được sử dụng như thế nào, đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu và có bù đắp tiền lãi vay hay không.

➤ **Chỉ số về hoạt động**

Các chỉ số này dùng để đánh giá một cách khái quát hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các loại tài sản khác nhau.

- Số vòng quay hàng tồn kho

Vòng quay hàng tồn kho là quan hệ tỷ lệ giữa doanh thu bán hàng thuần (hoặc giá vốn hàng bán) với trị giá bình quân hàng tồn kho trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân lưu chuyển trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho được xác định theo công thức sau:

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Giá trị lưu kho bình quân}}$$

Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì việc kinh doanh được đánh giá càng tốt, chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán.

- Từ việc xác định số vòng quay hàng tồn kho ta có thể tính được số ngày một vòng quay hàng tồn kho phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho:

$$\text{Thời gian quay vòng hàng tồn kho trung bình} = \frac{365}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

- Vòng quay các khoản phải thu

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm và được xác định như sau:

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Phải thu khách hàng}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Số vòng quay lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh, đó là dấu hiệu tốt vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu.

- Kỳ thu tiền bình quân

Kỳ thu tiền bình quân phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu (số ngày của 1 vòng quay các khoản phải thu). Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền bình quân càng nhỏ và ngược lại.

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = 365 \times \frac{\text{Phải thu bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Vòng quay các khoản phải thu nói lên khả năng thu hồi vốn nhanh hay chậm trong quá trình thanh toán. Hệ số này trên nguyên tắc càng thấp càng tốt. Tuy nhiên, còn phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp như: mục tiêu mở rộng thị trường, chính sách tín dụng,...

- Vòng quay vốn lưu động

$$\text{Vòng quay VLD} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị tài sản lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao. Muốn làm như vậy, thì cần phải rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ hàng hóa.

- Hiệu suất sử dụng vốn cố định

Vốn cố định là biểu hiện bằng tiền của tài sản cố định, vì thế hiệu quả sử dụng vốn cố định sẽ được thể hiện qua việc đánh giá tình hình sử dụng tài sản cố định.

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Nguyên giá} - \text{Khấu hao lũy kế}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn cố định tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hiệu suất càng cao chứng tỏ doanh

ngành sử dụng vốn cố định có hiệu quả.

- Vòng quay tổng tài sản

$$\text{Vòng quay tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Tỷ số này đo lường hiệu quả sử dụng tài sản nói chung mà không phân biệt đó là tài sản cố định hay tài sản lưu động. Chỉ tiêu này phản ánh tổng tài sản của doanh nghiệp trong một kỳ quay được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp, doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đầu tư là bao nhiêu. Nói chung vòng quay càng lớn thì hiệu quả sử dụng càng cao.

➤ **Các chỉ tiêu sinh lời**

Các chỉ tiêu sinh lời rất được các nhà quản trị tài chính quan tâm bởi vì chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định, đây là đáp số sau cùng của hiệu quả sinh doanh và còn là một luận cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra quyết định tài chính trong tương lai.

- Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS)

$$\text{ROS} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Doanh thu}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thực hiện được trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

- Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản (ROA)

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản đo lường khả năng sinh lời trên mỗi đồng tài sản của công ty. Sức sinh lời của tổng tài sản càng lớn thì hiệu quả sử dụng tài sản càng cao và ngược lại.

- Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE)

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ nhân của doanh nghiệp ấy. Tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu để đánh giá mục tiêu đó và cho biết một đồng vốn chủ sở hữu bình quân tham gia vào kinh doanh tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần.

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH HÙNG THỊNH HD

2.1 Tổng quan về Công ty TNHH Hùng Thịnh HD

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0801029882 Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 25/02/2013. Một số thông tin cơ bản về công ty:

- Tên công ty: **CÔNG TY TNHH HÙNG THỊNH HD**
- Địa chỉ: Thôn Lý Đỏ, Xã Tân Việt, Huyện Bình Giang, Tỉnh Hải Dương
- Mã số thuế: 0801029882
- Người đại diện theo pháp luật của công ty: (ông) Vũ Hải Hùng
- Lĩnh vực: Quản lý, giám sát công trình xây dựng trên địa bàn Huyện.

Công ty TNHH Hùng Thịnh HD là đơn vị hạch toán độc lập, có tư cách pháp nhân, được mở tài khoản tại các ngân hàng và được sử dụng con dấu theo mẫu quy định của Nhà nước.

Đi vào hoạt động được hơn 6 năm, cùng với sự phát triển của nền kinh tế đất nước, sự hòa nhập trong công cuộc đổi mới, công ty đã không ngừng vươn lên và đạt được những thành quả đáng ghi nhận. Công ty luôn hoàn thành kế hoạch đề ra, bảo toàn và phát triển nguồn vốn đồng thời mang lại lợi ích cho người lao động. Bên cạnh đó công ty không ngừng hoàn thiện và nâng cao chất lượng, trang thiết bị máy móc hiện đại hơn đảm bảo cho quá trình kinh doanh của công ty.

Công ty bắt đầu hoạt động từ năm 2013, kinh nghiệm thực tiễn của ban lãnh đạo cũng như toàn bộ cán bộ công nhân viên của công ty còn non nớt. Song, cùng với thời gian, công ty đã dần khắc phục khó khăn và không ngừng vươn lên trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Giám đốc công ty là người từng có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh buôn bán tại Cộng hòa Séc. Ông đã tích góp được số vốn nhất định để phục vụ nhu cầu kinh doanh của mình ở trong nước. Đến năm 2017, uy tín của công ty được khẳng định rõ rệt, các mối quan hệ ngày càng mở rộng, tình hình tài chính vì thế mà ổn định hơn.

Sau 5 năm hoạt động, hiện nay công ty ngày càng khẳng định được vị thế của mình trên thương trường. Công ty đã xây dựng được khá nhiều công trình trọng điểm trên địa bàn huyện Bình Giang. Các công trình ấy không chỉ làm hài lòng cơ quan,

chính quyền địa phương mà còn tạo công ăn việc làm cho nhiều người dân, vượt lên trên cả sự mong đợi đối với mọi người.

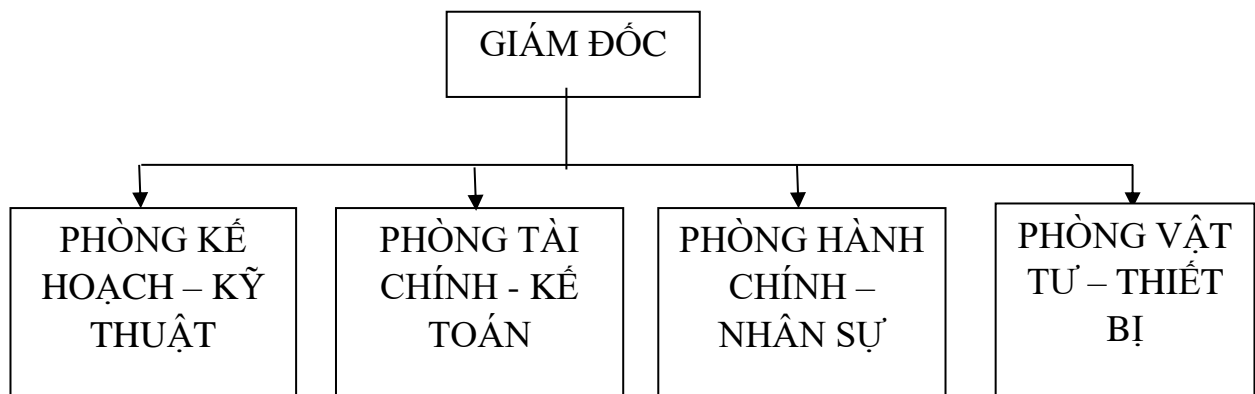
2.1.2. Nhiệm vụ hoạt động sản xuất của Công ty TNHH Hùng Thịnh HD

2.1.2.1. Ngành nghề kinh doanh

Mã ngành	Tên ngành
4100	Xây dựng nhà các loại
4311	Phá dỡ
4322	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí
4210	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
4220	Xây dựng công trình công ích
4290	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
4312	Chuẩn bị mặt bằng
4321	Lắp đặt hệ thống điện
4330	Hoàn thiện công trình xây dựng
7110	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: - Thiết kế hệ thống mạng thông tin – liên lạc công trình dân dụng, công nghiệp - Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng – công nghiệp

2.1.2.3. Tổ chức bộ máy quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh

Sơ đồ 2.1: Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty



(Nguồn: Công ty TNHH Hùng Thịnh HD)

Công ty hoạt động dưới hình thức công ty TNHH hai thành viên trở lên.

Giám đốc:

- Chức năng: Là người đứng đầu công ty, điều hành mọi hoạt động hàng ngày của công ty, chịu trách nhiệm toàn bộ trước cơ quan pháp luật.

- Nhiệm vụ:

+ Quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty

+ Tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư, sản xuất của Công ty

+ Ban hành quy chế quản lý nội bộ của Công ty

+ Bổ nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty

+ Ký các hợp đồng nhân danh Công ty

Phòng kế hoạch – kỹ thuật:

- Chức năng: Tham gia tham mưu cho Giám đốc Công ty trong việc hoạch định các kế hoạch kinh doanh, đầu tư, và thực hiện các dự án xây dựng trên địa bàn.

- Nhiệm vụ:

+ Thực hiện phân tích và đề xuất tính khả thi của các dự án; tham gia các hoạt động quản lý kinh doanh của các dự án do Công ty đầu tư.

+ Tổ chức thực hiện, giám sát kỹ thuật trong quá trình triển khai các dự án, các chương trình, hoạt động kinh doanh theo kế hoạch Công ty đúng các quy định về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước hiện hành.

+ Xem xét các yêu cầu của khách hàng về thiết lập hồ sơ dự thầu, xem xét các điều kiện ký kết hợp đồng và thực hiện việc lập hồ sơ dự thầu theo yêu cầu của khách hàng.

+ Phối hợp với quản lý công trình để giải quyết các vấn đề kỹ thuật có liên quan đến hợp đồng trong quá trình thi công. Tìm hiểu và phổ biến thông tin về vật liệu mới, kỹ thuật và công nghệ mới cho các quản lý công trình, bộ phận vật tư, các bộ phận liên quan khác.

Phòng Tài chính - Kế toán:

- Chức năng: đề xuất với Giám đốc về công tác quản lý tài chính, kế toán, thống kê trong Công ty; đồng thời tiến hành lập, lưu trữ, kiểm tra, kiểm soát toàn bộ các hoạt động có liên quan đến lĩnh vực Tài chính - Kế toán theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Nhiệm vụ:

+ Tham mưu cho Giám đốc thực hiện chức năng quản lý tài chính, tổ chức thực hiện các chỉ tiêu về tài chính – kế toán, tổ chức phổ biến và hướng dẫn các đơn vị trực thuộc thi hành kịp thời các qui định về tài chính – kế toán của Nhà nước và cấp trên. Quan hệ với ngân hàng, cơ quan thuế và các cơ quan hữu quan để thực hiện công tác tài chính – kế toán theo qui định của pháp luật.

+ Quản lý tài sản, tiền vốn, hàng hóa, kinh phí và các quỹ, tổng kết thu – chi tài chính, báo cáo quyết toán, kiểm tra thường xuyên hoạt động kế toán của các bộ phận, nắm bắt tình hình kinh doanh của Công ty từ đó lập kế hoạch tài chính và cung cấp thông tin cho các bộ phận trong và ngoài Công ty.

+ Tổ chức thanh toán mua bán hàng hóa nhanh chóng và thu hồi công nợ, tăng nhanh vòng quay vốn, tránh tình trạng vốn bị chiếm dụng ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Tổ chức bảo quản, lưu trữ các tài liệu kế toán, bảo mật các số liệu.

+ Chịu trách nhiệm chung về hiệu suất làm việc của Phòng và liên đới chịu trách nhiệm trước pháp luật về hệ thống tài chính – kế toán tại Công ty.

Phòng hành chính – nhân sự:

- Chức năng: đề xuất, giúp việc cho Ban lãnh đạo và hướng dẫn, tổ chức thực hiện, kiểm tra các công tác quản lý nhân sự; bảo hộ lao động, an toàn - vệ sinh lao động, an ninh trật tự và phòng cháy chữa cháy, quản trị hành chính – văn phòng.

- Nhiệm vụ:

+ Xác định và xây dựng các tiêu chuẩn chức danh trong Công ty. Xây dựng nội quy, thể chế, chế độ công tác của các bộ phận trong Công ty.

+ Xây dựng các định mức lao động, nghiên cứu chế độ tiền lương, tiền thưởng, bồi dưỡng độc hại, lập kế hoạch nâng lương, tiền thưởng cho Công ty.

+ Nghiên cứu nhu cầu công tác và khả năng cán bộ để có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ.

+ Lập kế hoạch duy tu, bảo trì, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa định kỳ cũng như dự trù kinh phí để bảo trì, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa và mua sắm các loại phương tiện, thiết bị dụng cụ và tài sản cố định thuộc khối văn phòng, quản lý và điều hành xe ô tô.

+ Quản lý nhân sự như lập hồ sơ theo hợp đồng lao động, xây dựng quy chế tuyển dụng, thực hiện chế độ BHXH, BHYT, chế độ phép, thôi việc, kỷ luật... hồ sơ lý lịch và giấy tờ văn thư. Tổ chức thực hiện công tác lễ tân, tổ chức hội nghị, liên hoan...

+ Hỗ trợ đại diện lãnh đạo trong việc kiểm soát, duy tu và cải tiến hệ thống chất lượng.

Phòng vật tư – thiết bị:

- Chức năng: tham mưu, đề xuất với Giám đốc mua sắm các vật tư, thiết bị cần thiết cho quá trình hoạt động của Công ty, các nguyên vật liệu xây dựng cho các công trình.

- Nhiệm vụ:

+ Đảm bảo cung ứng vật tư, thiết bị và nhân công theo đúng tiến độ và chất lượng yêu cầu của công trường, kể cả việc cung ứng vật tư mẫu để khách hàng chọn và phê duyệt.

+ Theo dõi việc tạm ứng, thanh quyết toán của công trình và kiểm soát chi phí trong quá trình thi công của các hợp đồng.

+ Kiểm soát việc sử dụng vật tư trong quá trình thi công.

+ Tham mưu cho Giám đốc về các vấn đề liên quan đến thương lượng và ký kết Hợp đồng.

+ Giải quyết các tranh chấp liên quan đến hợp đồng với khách hàng.

2.1.3. Thuận lợi, khó khăn

2.1.3.1. Những thuận lợi

- Công ty luôn xác định được mục tiêu phát triển, phương hướng, nhiệm vụ trong hoạt động sản xuất kinh doanh nên luôn có định hướng đúng đắn trong quá trình phát triển sản xuất, mở rộng quy mô ngành nghề ...

- Công ty có nhiều biện pháp xúc tiến, thâm nhập, không ngừng mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm sản xuất cũng như dịch vụ.

- Bên cạnh đó, công ty có đội ngũ nhân viên nhiệt tình, dày dặn kinh nghiệm, tạo nên hiệu quả sản xuất kinh doanh cao và tăng dần qua các năm. Đồng thời công ty luôn có kế hoạch phát triển bồi dưỡng, đào tạo nhân lực, trình độ chuyên môn cho cán bộ công nhân viên trong công ty.

2.1.3.2. Những khó khăn

- Mặc dù tốc độ phát triển cũng khá nhanh nhưng công ty vẫn gặp phải những khó khăn về cơ sở vật chất, máy móc thiết bị ...

- Chế độ chính sách của Nhà nước không ổn định: Chính sách thuế, đầu tư, sự tăng vọt của giá cả thị trường ... làm cho công ty gặp không ít khó khăn trong việc đối mặt với sự biến động của việc lựa chọn và đưa ra quyết định đầu tư như thế nào cho hiệu quả.

- Thị trường cạnh tranh ngày càng gay gắt, đòi hỏi công ty phải đưa ra nhiều biện pháp thu hút tìm kiếm khách hàng mở rộng thị trường.

2.2. Phân tích tình hình tài chính của Công ty TNHH Hùng Thịnh HD

2.2.1. Phân tích tổng quát các Báo cáo tài chính

Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp sẽ cung cấp một cách tổng quát nhất tình hình tài chính trong kỳ kinh doanh là khả quan hay không khả quan. Điều đó cho phép công ty thấy rõ thực chất của quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh và dự báo trước khả năng phát triển hay chiều hướng suy thoái của doanh nghiệp, trên cơ sở đó có những giải pháp hữu hiệu.

Khi tiến hành phân tích thực trạng tài chính tại Công ty cần đánh giá khái quát tình hình qua hệ thống báo cáo tài chính mà chủ yếu là Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty. Những báo cáo này do kế toán soạn thảo vào cuối kỳ kế toán theo đúng quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Để có nhận xét đúng đắn về tình hình sử dụng tài sản và nguồn vốn của công ty trong những năm gần đây, ta lập bảng cơ cấu tài sản và nguồn vốn của công ty để không những có thể thấy được cơ cấu tài sản và nguồn vốn mà còn theo dõi được sự thay đổi của các khoản mục.

Bảng 2.1: Phân tích cơ cấu Tài sản theo chiều ngang

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	So sánh 2018/2017		So sánh 2019/2018	
					Giá trị	%	Giá trị	%
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	30.580	31.026	36.359	446	1,5%	5.333	17,2%
I	<i>Tiền</i>	<i>3.142</i>	<i>1.432</i>	<i>1.220</i>	<i>(1.710)</i>	<i>-54,4%</i>	<i>(212)</i>	<i>-14,8%</i>
II	<i>Các khoản đầu tư TC ngắn hạn</i>	-	-	-	-		-	0,0%
III	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	18.421	18.460	21.492	39	0,2%	3.032	16,4%
IV	<i>Hàng tồn kho</i>	8.564	10.353	13.541	1.789	20,9%	3.188	30,8%
V	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>453</i>	<i>781</i>	<i>106</i>	<i>328</i>	<i>72,4%</i>	<i>(675)</i>	<i>-86,4%</i>
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	11.822	15.101	20.408	3.279	27,7%	5.307	35,1%
I	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	-	-	-	-		-	0,0%
II	<i>Tài sản cố định</i>	<i>11.231</i>	<i>14.504</i>	<i>19.009</i>	<i>3.273</i>	<i>29,1%</i>	<i>4.505</i>	<i>31,1%</i>
IV	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>591</i>	<i>597</i>	<i>1.399</i>	<i>6</i>	<i>1,0%</i>	<i>802</i>	<i>134,3%</i>
	TỔNG TÀI SẢN	42.402	46.127	56.767	3.725	8,8%	10.640	23,1%

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2017 – 2019)

Nhân xét:

Qua bảng phân tích trên ta thấy tổng tài sản của công ty năm 2018 đạt giá trị 46.127 triệu đồng tăng 3.725 triệu đồng so với năm 2017 (tăng 8,8%); năm 2019 là 56.767 triệu đồng, tăng thêm 10.640 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 23,1% so với năm 2018.

Tài sản ngắn hạn năm 2018 tăng so với năm 2017 là 446 triệu đồng (tăng 1,5%); năm 2019 tăng so với năm 2018 là 5.333 triệu đồng (tăng 17,2%). Tài sản dài hạn năm 2018 tăng so với năm 2017 là 3.279 triệu đồng (tăng 27,7%); năm 2019 tăng so với năm 2018 là 5.307 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 35,1%.

Số liệu trên cho ta thấy sự thay đổi của tổng tài sản là do giá trị của cả tài sản ngắn hạn và dài hạn tăng lên theo từng năm. Việc tài sản ngắn hạn tăng đột biến trong năm 2019 là do giá trị của khoản phải thu và hàng tồn kho tăng lên đáng kể. Cụ thể như sau:

- Khoản phải thu ngắn hạn năm 2018 tăng nhẹ 39 triệu đồng so với năm 2017 (tương ứng với tỷ lệ 0,2%), nhưng đến năm 2019 tăng mạnh với giá trị 3.032 triệu đồng (tương ứng 16,4%) so với năm 2018. Như vậy khoản phải thu ngắn hạn của công ty đã không đồng đều qua các năm, trong đó năm 2019 tăng mạnh. Số liệu cho ta thấy khoản phải thu của khách hàng tăng mạnh là do công ty đã cho khách hàng nợ tiền và công tác thu hồi nợ chưa đạt hiệu quả tốt. Công ty cần có biện pháp để cải thiện khả năng thu hồi nợ.

- Bảng cân đối kế toán cho ta thấy hàng tồn kho của công ty năm 2018 tăng 1.789 triệu đồng so với năm 2017 (tương đương với tỷ lệ tăng 20,9%), và tiếp tục tăng 3.188 triệu đồng (tăng 30,8%) so với năm 2018. Công tác quản trị hàng tồn kho có ý nghĩa hết sức quan trọng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, sự thiếu hụt hay dư thừa trong hàng tồn kho đều chứng tỏ cho sự tổn kém trong tổ chức điều hành. Qua số liệu ta có thể thấy công ty chưa làm tốt trong việc giải phóng hàng tồn kho qua các năm, đây là điều không có lợi cho doanh nghiệp vì sẽ làm tăng chi phí quản lý hàng tồn kho, cũng như làm kéo dài thời gian sản xuất và phân phối luồng hàng hóa gây ra sự tổn kém. Nhưng cũng không thể làm thiếu hụt hàng tồn kho, có thể sẽ không đáp ứng được nhu cầu sản xuất kinh doanh và kế hoạch của công ty trong tương lai. Xét cả về giá trị và tỷ trọng thì hàng tồn kho đang có nhu cầu tăng lên qua 3 năm.

- Ngoài ra, vốn bằng tiền của công ty năm 2018 là 1.432 triệu đồng, giảm 1.710 triệu đồng tương đương với tỷ lệ giảm 54,4 % so với năm 2017. Năm 2019 tiếp tục giảm thêm 212 triệu đồng (tương đương giảm 14,8%) so với năm 2018. Vốn bằng tiền trong ba năm từ 2017 đến năm 2019 có xu hướng giảm do khoản phải thu tăng, cụ thể là phải thu của khách hàng năm 2019 tăng đột biến. Xét về khía cạnh an toàn thanh khoản thì yếu tố tiền mặt giảm là một trong những nguy cơ gây ra rủi ro cho công ty.

Bên cạnh đó, tài sản dài hạn của công ty có sự thay đổi qua các năm. Tài sản dài hạn tăng 3.279 triệu đồng vào năm 2018 (tương ứng với 27,7%), nhưng đến năm 2019 tài sản dài hạn tăng thêm 5.307 triệu đồng so với năm 2018 (tương ứng với tỷ lệ tăng 35,1%). Giá trị của tài sản dài hạn chủ yếu bị ảnh hưởng bởi sự tăng lên của tài sản cố định. Cụ thể tài sản cố định năm 2018 tăng 3.273 triệu đồng (tăng 29,1%) so với năm 2017; năm 2019 giá trị của tài sản dài hạn là 19.009 triệu đồng, đã tăng thêm 4.505 triệu đồng (tương ứng 31,1%) so với năm 2018. Điều đó cho thấy Công ty đã có kế hoạch và chủ trương đầu tư cho tài sản cố định, vật kiến trúc cũng như mua sắm sửa chữa máy móc, trang thiết bị khác nhằm nâng cao năng lực sản kinh doanh cho Công ty.

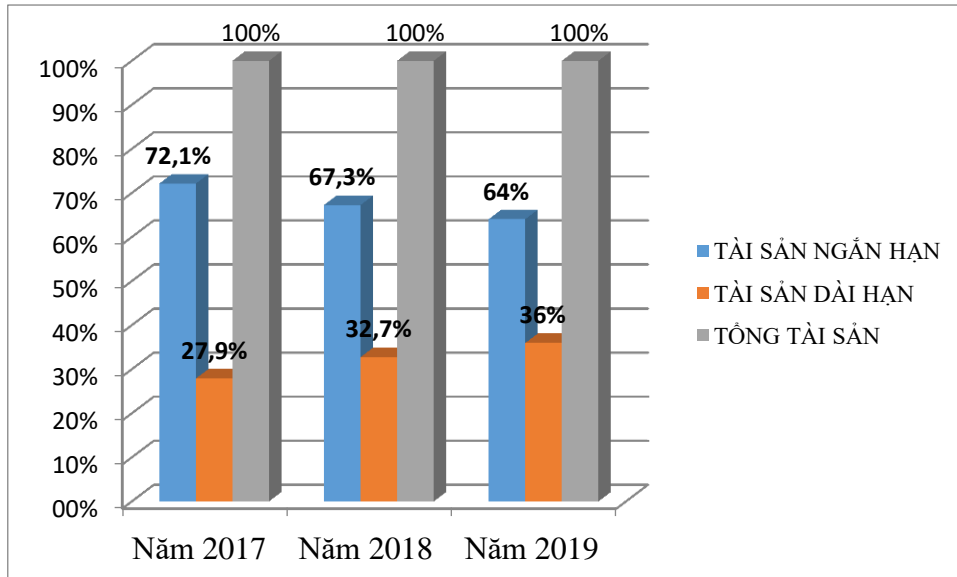
Tuy nhiên việc phân tích tình hình tài sản theo chiều ngang chỉ cho ta thấy biến động của các chỉ tiêu qua các năm mà chưa thấy được tỷ trọng tăng lên hay giảm đi của các chỉ tiêu chiếm trong tổng tài sản. Do vậy để phân tích kỹ hơn về cơ cấu tài sản ta cần phân tích cơ cấu tài sản theo chiều dọc.

Bảng 2.2: Phân tích cơ cấu Tài sản theo chiều dọc

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019	
		Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	30.580	72,1%	31.026	67,3%	36.359	64,0%
I	<i>Tiền</i>	3.142	7,4%	1.432	3,1%	1.220	2,1%
II	<i>Các khoản đầu tư TC ngắn hạn</i>	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
III	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	18.421	43,4%	18.460	40,0%	21.492	37,9%
IV	<i>Hàng tồn kho</i>	8.564	20,2%	10.353	22,4%	13.541	23,9%
V	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	453	1,1%	781	1,7%	106	0,2%
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	11.822	27,9%	15.101	32,7%	20.408	36,0%
I	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
II	<i>Tài sản cố định</i>	11.231	26,5%	14.504	31,4%	19.009	33,5%
IV	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	591	1,4%	597	1,3%	1.399	2,5%
	TỔNG TÀI SẢN	42.402	100%	46.127	100%	56.767	100%

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2017 – 2019)



Biểu đồ 2.1: Cơ cấu thành phần Tài sản theo thời gian

Nhận xét:

Qua bảng phân tích trên ta thấy trong tổng tài sản của công ty thì tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn nhiều so với tài sản dài hạn. Cụ thể như sau: năm 2017 tài sản ngắn hạn chiếm 72,1%, tài sản dài hạn chiếm 27,9% trong tổng tài sản; năm 2018 tài sản ngắn hạn chiếm 67,3%, tài sản dài hạn chiếm 32,7% trong tổng tài sản; năm 2019 tài sản ngắn hạn chiếm 64%, tài sản dài hạn chiếm 36% trong tổng tài sản.

Có thể thấy tài sản ngắn hạn năm 2019 đã có sự điều chỉnh giảm về tỷ trọng so với cả hai năm 2018 và năm 2017. Mặc dù xét về giá trị tài sản thì vẫn tăng nhưng tỷ trọng có sự thay đổi cho phù hợp khi công ty đầu tư thêm cho tài sản cố định. Dù vậy tài sản ngắn hạn vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản. Điều này là hợp lý với một công ty trong lĩnh vực xây dựng và quản lý công trình xây dựng như Công ty TNHH Hùng Thịnh HD, khi luôn phải đầu tư vào máy móc, cũng như tăng cường hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa máy móc trang thiết bị, phương tiện sản xuất nhằm nâng cao năng lực hoạt động cho công ty trong thời gian tới.

Trong tài sản ngắn hạn:

- Vốn ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất là các khoản phải thu ngắn hạn. Các khoản phải thu ngắn hạn xét về giá trị cũng có xu hướng tăng lên qua các năm (Năm 2017 phải thu ngắn hạn là 18.421 triệu đồng thì đến năm 2019 tăng lên và đạt mức 21.492 triệu đồng). Tuy nhiên xét về tỷ trọng thì lại có xu hướng điều chỉnh giảm. Năm 2017 khoản phải thu chiếm 43,4% trong tổng tài sản, năm 2018 giảm xuống còn 40% trong tổng tài sản và đến năm 2019 tỷ trọng là 37,9% trong tổng tài sản. Như vậy

ta thấy tỷ trọng các khoản phải thu có xu hướng giảm nhẹ qua các năm, nhưng giá trị vốn vẫn tăng. Trong các khoản phải thu ngắn hạn chủ yếu là do phải thu của khách hàng tăng lên. Vì vậy công ty cần tìm hiểu và nâng cao khả năng thu hồi nợ của mình, tránh việc bị gặp khó khăn khi bị khách hàng chiếm dụng vốn quá lâu.

- Hàng tồn kho tăng cả về giá trị tuyệt đối và tỷ trọng đầu tư trong 3 năm. Năm 2017 giá trị hàng tồn kho đạt 8.564 triệu đồng, năm 2018: 10.353 triệu đồng, năm 2019: 13.541 triệu đồng); Tỷ trọng hàng tồn kho trong tài sản cũng có xu hướng tăng từ mức 20,2% vào năm 2017 đến 22,4% vào năm 2018 và năm 2019 tỷ trọng hàng tồn kho là 23,9%. Hàng tồn kho tăng lên cũng xuất phát từ nhu cầu tăng trưởng doanh thu và dự trữ cho hoạt động kinh doanh của công ty. Mặc dù tăng giá trị của hàng tồn kho nhưng Công ty vẫn đang xử lý quay vòng được hàng tồn kho, không để ứ đọng quá nhiều cũng như không gây ra khó khăn khi không đủ hàng tồn kho để duy trì hoạt động kinh doanh của mình.

- Vốn bằng tiền chiếm tỷ trọng nhỏ trong tài sản ngắn hạn và có xu hướng giảm. Năm 2017 chiếm 7,4% trong tổng tài sản, năm 2018 chiếm 3,1% trong tổng tài sản và giảm xuống còn chiếm 2,1% trong tổng tài sản vào năm 2019. Vì kinh doanh trong lĩnh vực kinh doanh nên công ty cần một khoản tiền sẵn có nhất định để có thể ứng phó kịp thời khi những sự cố xảy ra đối với các kho bãi, nhà xưởng, trang thiết bị và cả cho việc dự trữ cho hoạt động thanh toán của mình.

Tài sản ngắn hạn giảm về tỷ trọng trong tổng tài sản là do công ty đã chú trọng đầu tư vào tài sản dài hạn, chủ yếu là tài sản cố định cả về giá trị và tỷ trọng. Năm 2017 tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng 27,9% trong tổng tài sản, năm 2018 chiếm 32,7% trong tổng tài sản và tiếp tục tăng lên đạt mức 36% trong tổng tài sản vào năm 2019. Giá trị đầu tư của tài sản cố định vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản của công ty và chủ yếu là các phương tiện vận chuyên và các máy móc trang thiết bị. Hoạt động đầu tư vào tài sản cố định về cả giá trị tuyệt đối lẫn tỷ trọng là cùng chiều qua các năm nên chứng tỏ công ty vừa mua thêm tài sản cố định mới vừa bảo dưỡng và sửa chữa tài sản cũ.

Bảng 2.3: Phân tích cơ cấu Nguồn vốn theo chiều ngang

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	So sánh 2018/2017		So sánh 2019/2018	
					Giá trị	%	Giá trị	%
A	NỢ PHẢI TRẢ	27.458	29.112	39.136	1.654	6,0%	10.024	34,4%
1	<i>Nợ ngắn hạn</i>	22.458	24.083	32.102	1.625	7,2%	8.019	33,3%
	- Vay và nợ ngắn hạn	14.012	14.259	19.112	247	1,8%	4.853	34,0%
	- Phải trả người bán	6.254	9.146	11.145	2.892	46,2%	1.999	21,9%
	- Phải trả khác	2.192	678	1.845	(1.514)	-69,1%	1.167	172,1%
2	<i>Vay dài hạn</i>	5.000	5.029	7.034	29	0,0%	2.005	0,0%
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	14.944	17.015	17.631	2.071	13,9%	616	3,6%
1	<i>Vốn chủ sở hữu</i>	13.600	13.600	13.600	-	0,0%	-	0,0%
2	<i>Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	1.344	3.415	4.031	2.071	154,1%	616	18,0%
	TỔNG NGUỒN VỐN	42.402	46.127	56.767	3.725	8,8%	10.640	23,1%

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2017 – 2019)

Nhân xét:

Qua bảng phân tích trên ta thấy tổng nguồn vốn của công ty năm 2018 tăng so với năm 2017 là 3.725 triệu đồng (tăng 8,8%); năm 2019 tăng mạnh với giá trị so với năm 2018 là 10.640 triệu đồng (tương ứng với tỷ lệ 23,1%). Nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi của tổng nguồn vốn là do nợ phải trả ngắn hạn và vay dài hạn của công ty tăng lên của công ty tăng vào năm 2018 và 2019.

Nợ phải trả là số tiền nợ các cá nhân hay công ty khác, khi họ đã bán hàng hóa, dịch vụ, nguyên liệu cho doanh nghiệp nhưng chưa thanh toán vì đã mua chúng dưới hình thức tín dụng thương mại. Nợ phải trả của Công ty TNHH Hùng Thịnh HD năm 2018 tăng 1.654 triệu đồng (tăng 6%) chủ yếu do nợ ngắn hạn tăng; năm 2019 tăng mạnh với giá trị 10.024 triệu đồng so với năm 2018 (tương ứng với 34,4%) do tăng cả nợ ngắn hạn và nợ dài hạn.

- Nợ ngắn hạn năm 2018 tăng 1.625 triệu đồng do phải trả người bán tăng mạnh với giá trị 2.892 triệu đồng nhưng phải thu khác lại giảm 1.514 triệu đồng. Vay và nợ ngắn hạn dùng để phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp trong vòng 12 tháng. Đến năm 2019 nợ ngắn hạn tiếp tục tăng thêm 8.019 triệu đồng trong đó vay và nợ ngắn hạn tăng 4.853 triệu đồng so với năm 2018.

- Phải trả người bán tăng chứng tỏ công ty năm 2019 nợ một khoản tiền tương đối lớn trong khoản mục này (tăng 1.999 triệu đồng).

Vốn chủ sở hữu là một số liệu quan trọng phản ánh khả năng tự chủ tài chính của doanh nghiệp; với công ty TNHH, vốn chủ sở hữu là vốn được hình thành do các thành viên tham gia thành lập công ty đóng góp, do đó các thành viên này chính là chủ sở hữu vốn. Vốn chủ sở hữu của công ty năm 2018 tăng so với năm 2017 là 2.071 triệu đồng (tương đương với 13,9%), năm 2019 tăng 616 triệu đồng (tương đương 3,6%) so với năm 2018. Vốn chủ tăng từ năm 2017 đến năm 2019 là do nguồn kinh phí và quỹ khác tăng lên. Năm 2018 tăng 2.071 triệu đồng ứng với tỷ lệ tăng 154,1% so với năm 2017, năm 2019 tăng 18% so với năm 2018; nguồn kinh phí khác tăng là do quỹ khen thưởng, phúc lợi tăng. Điều này chứng tỏ công ty luôn luôn quan tâm và nâng cao đời sống của cán bộ công nhân viên. Có thể thấy giai đoạn năm 2017 - 2019 Công ty TNHH Hùng Thịnh HD có sự tăng trưởng về tổng nguồn vốn. Công ty có những

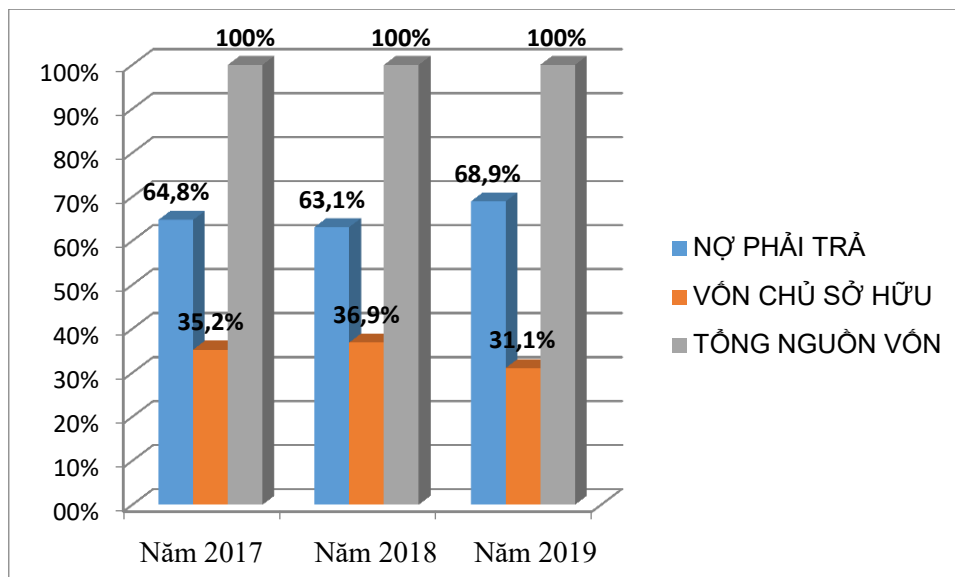
khoản nợ mới gia tăng trong năm này nhưng đồng thời cũng có sự đầu tư mạnh, chứng tỏ công ty có sự phát triển đột phá trong năm 2018, 2019.

Bảng 2.4: Phân tích cơ cấu Nguồn vốn theo chiều dọc

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019	
		Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
A	NỢ PHẢI TRẢ	27.458	64,8%	29.112	63,1%	39.136	68,9%
1	<i>Nợ ngắn hạn</i>	22.458	53,0%	24.083	52,2%	32.102	56,6%
2	<i>Vay dài hạn</i>	5.000	11,8%	5.029	10,9%	7.034	12,4%
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	14.944	35,2%	17.015	36,9%	17.631	31,1%
1	<i>Vốn chủ sở hữu</i>	13.600	32,1%	13.600	29,5%	13.600	24,0%
2	<i>Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	1.344	3,2%	3.415	7,4%	4.031	7,1%
	TỔNG NGUỒN VỐN	42.402	100%	46.127	100%	56.767	100%

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2017 – 2019)



Biểu đồ 2.2: Biểu động của Nguồn vốn theo thời gian

Nhận xét:

Nợ phải trả năm 2017 chiếm 64,8% và vốn chủ sở hữu chiếm 35,2% trong tổng nguồn vốn. Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu năm 2018 và năm 2019 thay đổi theo xu hướng nợ phải trả tăng dần trong khi vốn chủ sở hữu lại giảm nhẹ về tỷ trọng mặc dù xét về giá trị tuyệt đối vốn chủ đang có sự tích lũy từ lợi nhuận sau thuế. Năm 2018 và năm 2019 nợ phải trả lần lượt là 63,1% và 68,9%; vốn chủ sở hữu lần lượt chiếm 36,9% và 31,1% trong tổng nguồn vốn. Đây là một biểu hiện tốt cho công ty vì chứng tỏ tình hình tài chính của công ty trong mức ổn định, nhất là hai năm 2018 và 2019 nợ dài hạn có xu hướng tăng trưởng để làm tiền đề cho hoạt động tài trợ dài hạn cho công ty. Công ty đã chủ động nhiều hơn trong việc đảm bảo nguồn vốn dài hạn cho nhu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh và rủi ro về tài chính của công ty cũng đang giảm đi.

Bảng 2.5: Phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều ngang

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	So sánh 18/17		So sánh 19/18	
					Giá trị	%	Giá trị	%
1	Tổng doanh thu hoạt động	267.178	274.352	279.271	7.174	2,7%	4.919	1,8%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	267.178	274.352	279.271	7.174	2,7%	4.919	1,8%
4	Giá vốn hàng bán	263.166	270.012	273.512	6.846	2,6%	3.500	1,3%
5	Lợi nhuận gộp	4.012	4.340	5.759	328	8,2%	1.419	32,7%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	14	29	10,24	15	107,1%	(19)	-64,7%
7	Chi phí tài chính	911	828	1.431,00	(83)	-9,1%	603	72,8%
	trong đó: chi phí lãi vay	911	828	1.431,00	(83)	-9,1%	603	72,8%
8	Chi phí bán hàng	510	513	782,00	3	0,6%	269	52,4%
9	Chi phí quản lý DN	507	502	566,00	(5)	-1,0%	64	12,7%
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.098	2.526	2.990,2	428	20,4%	464,2	18,4%
12	Thu nhập khác	10	124	56	114	1140%	(68)	-54,8%
13	Chi phí khác	3	12	4	9	300%	(8)	-66,7%
14	Lợi nhuận khác	7	112	52	105	1500%	(60)	-53,6%
15	Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.105	2.638	3.042,2	533	25,3%	404,2	15,3%
16	Thuế TNDN	421	527,6	608,4	106,6	25,3%	80,8	15,3%
17	Lợi nhuận sau thuế	1.684	2.110,4	2.433,8	426,4	25,3%	323,4	15,3%

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2017 – 2019)

Nhân xét:

Lợi nhuận tăng qua các năm, cụ thể năm 2018 lợi nhuận tăng 533 triệu đồng (tăng 25,3%) so với năm 2017, năm 2019 lợi nhuận tăng mạnh với giá trị 404,2 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 15,3% so với năm 2018. Điều này cho ta thấy năm 2019 vừa qua doanh nghiệp kinh doanh đạt hiệu quả.

Lợi nhuận tăng chủ yếu là do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng. Năm 2018 tăng so với năm 2017 là 7.174 triệu đồng (từ 267.178 triệu đồng lên 274.352 triệu đồng), tương ứng với tỷ lệ tăng 2,7%; năm 2019 tăng so với năm 2018 là 4.919 triệu đồng (từ 274.352 triệu đồng lên 279.271 triệu đồng), tương ứng với tỷ lệ tăng là 1,8%.

Bên cạnh đó giá vốn hàng bán cũng tăng. Năm 2018 giá vốn hàng bán tăng so với năm 2017 là 6.846 triệu đồng (tăng 2,6%); năm 2019 giá vốn hàng bán tăng so với năm 2018 là 3.500 triệu đồng (tăng 1,3%). Giá vốn hàng bán tăng lên là do sự tăng của giá vốn dịch vụ đã cung cấp, điều này cho thấy hoạt động kinh doanh của công ty có hiệu quả và tiến hành mở rộng thị trường hơn, có nhiều khách hàng hơn. Nguyên nhân là do giá nguyên vật liệu tăng lên, mặt khác do doanh thu tăng cũng làm cho giá vốn hàng bán tăng lên theo.

Ngoài ra chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty cũng tăng lên nhẹ. Năm 2017 chi phí bán hàng của công ty là 510 triệu đồng, chỉ số này tăng lên thành 513 triệu đồng vào năm 2018 (tương đương tăng 0,6%) và tăng lên đến giá trị 782 triệu đồng vào năm 2019 (tăng 269 triệu đồng ứng với tỷ lệ tăng 52,4 so với năm 2017). Chi phí quản lý DN năm 2017 là 507 triệu đồng, đến năm 2018 chi phí này giảm nhẹ còn 502 triệu nhưng đến năm 2019 tăng đạt mức 566 triệu đồng. Xét trên quy mô sản xuất kinh doanh thì hai chi phí này khá ổn định và mức thay đổi đều phù hợp với thực trạng công ty và mức tăng trưởng doanh thu trong 3 năm.

Chi phí tài chính năm 2019 tăng mạnh so với các năm về trước. Cụ thể, năm 2018 chi phí tài chính là 828 triệu đồng giảm 83 triệu (ứng với mức giảm 9,1%) so với năm 2017, năm 2019 chi phí tài chính đạt giá trị 1.431 triệu đồng tăng 603 triệu đồng (tăng 72,8%) so với năm 2018. Chi phí tài chính tăng là do chi phí lãi vay tăng trong đó đặc biệt là các khoản vay dài hạn mới được bổ sung. Tuy nhiên con số này chỉ góp một phần tương đối nhỏ vào tổng chi phí của công ty.

Bảng 2.6: Phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều dọc

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019	
		Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
1	Tổng doanh thu hoạt động	267.178	100,0%	274.352	100%	279.271	100%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	267.178	100,0%	274.352	100,0%	279.271	100,0%
4	Giá vốn hàng bán	263.166	98,5%	270.012	98,4%	273.512	97,9%
5	Lợi nhuận gộp	4.012	1,5%	4.340	1,6%	5.759	2,1%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	14	0,0%	29	0,0%	10,24	0,0%
7	Chi phí tài chính	911	0,3%	828	0,3%	1.431	0,5%
	<i>trong đó: chi phí lãi vay</i>	911	0,3%	828	0,3%	1.431	0,5%
8	Chi phí bán hàng và quản lý	510	0,2%	513	0,2%	782	0,3%
9	Chi phí quản lý DN	507	0,2%	502	0,2%	566	0,2%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.098	0,8%	2.526	0,9%	2.990,2	1,1%
11	Thu nhập khác	10	0,0%	124	0,0%	56	0,0%
12	Chi phí khác	3	0,0%	12	0,0%	4	0,0%
13	Lợi nhuận khác	7	0,0%	112	0,0%	52	0,0%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.105	0,8%	2.638	1,0%	3.042,2	1,1%
15	Thuế TNDN	421	0,2%	527,6	0,2%	608,4	0,2%
16	Lợi nhuận sau thuế	1.684	0,6%	2.110,4	0,8%	2.433,8	0,9%

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2017 – 2019)

Nhận xét:

Qua bảng phân tích trên ta thấy giá vốn hàng bán chiếm tỷ trọng lớn nhất trong doanh thu thuần và có xu hướng tăng lên từ năm 2017 đến năm 2019. Cụ thể năm 2017 giá vốn hàng bán chiếm 98,5%, năm 2018 giá vốn hàng bán chiếm 98,4% và năm 2019 là 97,9%. Năm 2019 tỷ trọng này đã giảm xuống so với 2017 điều này thể hiện một hiệu quả quản lý tốt trong nỗ lực giảm chi phí của công ty. Năm 2019 tỷ trọng giá vốn trên doanh thu giảm từ 98,5% xuống còn 97,9% đã góp phần làm cho lợi nhuận của công ty tăng lên.

Do Giá vốn chiếm tỷ lệ rất cao nên mức ợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên tổng doanh thu của công ty chiếm tỷ lệ rất khiêm tốn. Nhưng chỉ tiêu này có xu hướng được cải thiện. Năm 2017 lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh là 0,8% trong tổng tỷ trọng của doanh thu thuần, nhưng đến năm 2019 tỷ trọng này là 1,1%. Điều này cho thấy năm 2019 hoạt động kinh doanh của công ty có cải thiện, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh có xu hướng tăng lên.

Bảng 2.7: Bảng cân đối giữa Tài sản và Nguồn vốn

Đơn vị: triệu đồng

Năm	Tài sản ngắn hạn		Tài sản dài hạn		Vốn ngắn hạn		Vốn dài hạn	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
2017	30.580	72%	11.822	28%	27.458	65%	14.944	35%
2018	31.026	67%	15.101	33%	29.112	63%	17.015	37%
2019	36.359	64%	20.408	36%	39.136	69%	17.631	31%

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2017 – 2019)

Nhận xét:

Nhìn vào bảng số liệu cho thấy, Công ty TNHH Hùng Thịnh HD chủ yếu đầu tư vốn vào tài sản ngắn hạn, trong 3 năm đều chiếm tỷ lệ từ 64% đến 72%. Trong khi đó tài sản dài hạn có xu hướng tăng dần từ 28% đến 36%. Điều này là phù hợp với loại hình công ty trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ xây dựng và quản lý thi công công trình xây dựng. Các nguồn đầu tư ngắn hạn chủ yếu sẽ được sử dụng cho công cụ dụng cụ, trang thiết bị khác và khoản phải trả cho công nhân viên và một phần tài sản cố định.

Việc dùng vốn dài hạn đầu tư cho tài sản dài hạn của công ty là rất có lợi, vì nếu sử dụng nguồn vốn vay ngắn hạn để đi đầu tư cho tài sản dài hạn sẽ tạo ra áp lực

thanh toán lớn hơn rất nhiều cho công ty vì thời gian đáo hạn ngắn và lãi suất cao hơn, từ đó gây ra rủi ro về mặt thanh toán rất lớn. Do đó từ năm 2018 công ty đã có chủ trương tăng vốn dài hạn thông qua các khoản vay dài hạn và tích lũy lợi nhuận sau thuế.

Bảng 2.8: Vốn lưu động ròng

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Tài sản ngắn hạn	30.580	31.026	36.359
Nợ ngắn hạn	11.822	15.101	20.408
Vốn lưu động ròng	18.758	15.925	15.951

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2017 – 2019)

Nhận xét:

Vốn lưu động ròng:

- VLĐR năm 2017 = 18.758 triệu đồng > 0
- VLĐR năm 2018 = 15.925 triệu đồng > 0
- VLĐR năm 2019 = 15.951 triệu đồng > 0

Vốn lưu động ròng qua 3 năm đều có giá trị dương, thể hiện công ty đã sử dụng một phần vốn dài hạn để tài trợ cho tài sản ngắn hạn, điều này thể hiện sự ổn định tài chính của công ty cũng như chiến lược đầu tư nhằm duy trì hoạt động kinh doanh của công ty trong dài hạn.

Vốn lưu động ròng dương càng lớn thì khả năng ổn định sản xuất kinh doanh càng cao. Nhưng đòi lại công ty phải chấp nhận chịu chi phí huy động vốn dài hạn cao hơn so với vốn ngắn hạn. Bên cạnh đó công ty giữ lại các khoản lợi nhuận để tái đầu tư và củng cố năng lực tài chính đã góp phần cải thiện và nâng cao năng lực tài chính cho công ty. Đây là tiền đề rất quan trọng cho các công ty trong lĩnh vực này nếu muốn tăng khả năng cạnh tranh và mở rộng thị trường.

2.2.2. Phân tích các nhóm chỉ số tài chính

2.2.2.1. Phân tích các hệ số về khả năng thanh toán

Bảng 2.9: Các hệ số về khả năng thanh toán

ĐVT: lần

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	So sánh 2018/2017		So sánh 2019/2018	
					Giá trị	%	Giá trị	%
1	Tổng Tài sản (trđ)	42.402	46.127	56.767	3.725	8,8%	10.640	23,1%
2	Nợ phải trả (trđ)	27.458	29.112	39.136	1.654	6,0%	10.024	34,4%
3	Tài sản ngắn hạn (trđ)	30.580	31.026	36.359	446	1,5%	5.333	17,2%
4	Nợ ngắn hạn (trđ)	22.458	24.083	32.102	1.625	7,2%	8.019	33,3%
5	Khoản phải thu (trđ)	18.421	18.460	21.492	39	0,2%	3.032	16,4%
6	Hàng tồn kho (trđ)	8.564	10.353	13.541	1.789	20,9%	3.188	30,8%
7	Lợi nhuận trước thuế (trđ)	2.105,0	2.638,0	3.042,2	533	25,3%	404	15,3%
8	Lãi vay (trđ)	911	828	1.431	(83)	-9,1%	603	72,8%
9	Hệ số TT tổng quát (1/2)	1,54	1,58	1,45	0,04	2,6%	(0,13)	-8,5%
10	Hệ số TT hiện thời (3/4)	1,36	1,29	1,13	(0,07)	-5,4%	(0,16)	-12,1%
11	Hệ số TT nhanh (3-5-6)/4	0,16	0,09	0,04	(0,07)	-42,6%	(0,05)	-55,0%
12	Hệ số TT lãi vay (7+8)/8	3,31	4,19	3,13	0,88	26,4%	(1,06)	-25,3%

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2017 – 2019)

Nhân xét: Từ bảng biểu 2.9: Các hệ số khả năng thanh toán ta nhận thấy

- Khả năng thanh toán tổng quát của công ty qua 3 năm có sự thay đổi không ổn định. Cụ thể năm 2018 chỉ số này bằng 1,58 lần, tăng 0,04 lần (tương ứng 2,6%) so với năm 2017. Khả năng thanh toán tổng quát của năm 2019 lại giảm xuống còn 1,45 lần thấp hơn cả năm 2018 và 2017. Tuy nhiên tỷ lệ này vẫn được xem là chỉ số chấp nhận được đối với lĩnh vực mà công ty đang tham gia. Như vậy tổng giá trị tài sản của công ty đủ để có thể thanh toán các khoản nợ hiện tại của công ty.

- Khả năng thanh toán hiện thời của công ty giảm dần, năm 2018 chỉ số này là 1,29 lần, giảm 0,06 lần (tương ứng 5,4%) so với năm 2017. Năm 2019 chỉ số này là 1,13 giảm tiếp 0,16 lần (tương ứng 12,1%) so với năm 2018.

Tỷ lệ này trong 3 năm đều cao hơn 1. Điều này cho thấy việc thanh toán công nợ của công ty vẫn nằm trong khả năng vì giá trị của các tài sản ngắn hạn sẵn sàng đáp ứng cho nhu cầu thanh toán và trả nợ các món ngắn hạn vẫn cao hơn khá nhiều. Khả năng chi trả các khoản nợ của công ty khá tốt do các khoản nợ của công ty nhỏ hơn nhiều so với tổng tài sản hiện có.

Chỉ số khả năng thanh toán nhanh của công ty lại không ổn định. Tỷ lệ tăng của các khoản nợ so với tỷ lệ tăng của tổng tài sản qua 3 năm không ổn định. Năm 2018 tổng tài sản tăng nhanh hơn (8,8%) trong khi nợ ngắn hạn tăng ở mức 7,2%. Đến năm 2019 tỷ lệ tăng tài sản là 23,1% nhưng nợ ngắn hạn lại tăng rất nhanh với tỷ lệ 33,3%. Tuy nhiên hệ số thanh toán nhanh lại có xu hướng giảm khá mạnh từ mức 0,16 lần năm 2017 đến năm 2019 chỉ còn ở mức 0,04 lần. Sự điều chỉnh giảm mạnh mẽ này là do công ty cơ cấu lại các khoản mục trong tài sản ngắn hạn; đặc biệt công ty kiểm soát khá chặt lượng tiền mặt. Chủ trương giảm thiểu giá trị tiền mặt nhưng vẫn phải đáp ứng cho nhu cầu thanh toán và trả nợ đến hạn. Với khả năng quản trị khá hiệu quả công ty vẫn được đánh giá là an toàn trong thanh toán.

- Khả năng thanh toán lãi vay của công ty năm 2018 là 4,19 lần, tăng 0,88 lần (tương ứng 26,4%) so với năm 2017. Năm 2019 là 3,13 lần, giảm 1,06 lần (tương ứng 25,3%) so với năm 2018. Cả ba năm công ty đều đạt tỷ lệ thanh toán lãi vay trên 3 lần. Điều đó cho thấy công ty vẫn đủ khả năng thanh toán các khoản lãi vay cho ngân hàng.

Cả 3 năm vốn vay của công ty đã được sử dụng hợp lý, đem lại 1 khoản lợi nhuận lớn và thừa đủ để bù đắp lãi vay.

2.2.2.2. Phân tích các chỉ số về hoạt động

Nhân xét: Qua bảng phân tích các chỉ số về hoạt động ta thấy:

- Số vòng quay hàng tồn kho và số ngày một vòng quay hàng tồn kho:

Hệ số vòng quay hàng tồn kho thường được so sánh qua các năm để đánh giá năng lực quản lý hàng tồn kho là tốt hay xấu qua từng năm. Số vòng quay hàng tồn kho là một chỉ tiêu khá quan trọng trong việc đánh giá tình hình sử dụng các yếu tố đầu vào để sản xuất cho đến khi tiêu thụ sản phẩm. Vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hoá tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ, chỉ tiêu này càng cao thì thời gian luân chuyển một vòng càng ngắn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán.

Bảng 2.10: Bảng phân tích các hệ số về khả năng hoạt động

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	So sánh 2018/2017		So sánh 2019/2018	
					Giá trị	%	Giá trị	%
1	Doanh thu thuần (trđ)	267.178	274.352	279.271	7.174	2,7%	4.919	1,8%
2	Giá vốn hàng bán (trđ)	263.166	270.012	273.512	6.846	2,6%	3.500	1,3%
3	Hàng tồn kho bình quân (trđ)	7.405	9.459	11.947	2.054	27,7%	2.489	26,3%
4	Số ngày trong kỳ phân tích (trđ)	360	360	360	-	0,0%	-	0,0%
5	Khoản phải thu bình quân (trđ)	18.067,5	18.440,5	19.976	373	2,1%	1.536	8,3%
6	Vốn lưu động bình quân (trđ)	30.213	30.803	33.692,5	590	2,0%	2.890	9,4%
7	Vốn cố định bình quân (trđ)	10.983,5	13.461,5	17.754,5	2.478	22,6%	4.293	31,9%
8	Vốn kinh doanh bình quân (trđ)	41.196,5	44.264,5	51.447	3.068	7,4%	7.183	16,2%
9	Số vòng quay hàng tồn kho (2/3)	35,5	28,5	22,9	(7,0)	-19,7%	(5,7)	-19,8%
10	Số ngày 1 vòng quay HTK (4/9)	10,1	12,6	15,7	2,5	24,5%	3,1	24,7%
11	Vòng quay khoản phải thu (1/5)	14,8	14,9	14,0	0,1	0,6%	(0,9)	-6,0%
12	Kỳ thu tiền bình quân (4/11)	24,3	24,2	25,8	(0,1)	-0,6%	1,6	6,4%
13	Vòng quay vốn lưu động (1/6)	8,8	8,9	8,3	0,1	0,7%	(0,6)	-6,9%
14	Số ngày 1 vòng quay VLD (4/13)	40,7	40,4	43,4	(0,3)	-0,7%	3,0	7,5%
15	Hiệu suất sử dụng vốn cố định (1/7)	24,3	20,4	15,7	(3,9)	-16,2%	(4,7)	-22,8%
16	Số ngày 1 vòng quay VCD (4/15)	14,8	17,7	22,9	2,9	19,4%	5,2	29,6%
17	Vòng quay toàn bộ vốn (1/8)	6,5	6,2	5,4	(0,3)	-4,4%	(0,8)	-12,4%
18	Số ngày 1 vòng quay toàn bộ vốn (4/17)	55,5	58,1	66	2,6	4,6%	8,2	14,2%

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2017 – 2019)

Số vòng quay hàng tồn kho của công ty năm 2019 giảm so với năm 2017. Năm 2018 công ty có 28,5 vòng, giảm 7 vòng so với năm 2017. Năm 2019 lại giảm tiếp 5,7 vòng chỉ còn ở mức là 22,9 vòng. Việc hàng tồn kho của công ty qua ba năm giảm sút là do giá trị hàng tồn kho tăng khá nhanh từ mức 7.405 triệu đồng năm 2017 lên đến 11.947 triệu đồng vào năm 2019. Việc công ty tăng nhanh hàng tồn kho để dự trữ cho hoạt động mở rộng doanh thu trong tương lai là điều khá hợp lý. Tuy nhiên việc chuyển hóa hàng tồn kho thành doanh thu của công ty Hùng Thịnh HD trong ba năm chưa đạt như kỳ vọng.

Từ việc xác định số vòng quay hàng tồn kho ta có thể tính được số ngày một vòng quay hàng tồn kho phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho. Số vòng quay hàng tồn kho giảm sẽ làm cho số ngày một vòng quay hàng tồn kho tăng lên. Năm 2018 số ngày một vòng quay hàng tồn kho là 12,6 ngày (tăng 2,5 ngày so với năm 2017) thì năm 2019 tăng lên còn 15,7 ngày (tăng thêm tiếp 3,1 ngày so với 2018). Đây là một biểu hiện chưa tốt chứng tỏ khả năng giải quyết hàng tồn kho của công ty qua ba năm chưa được cải thiện, khiến cho các hoạt động tạo ra doanh thu chậm và phát sinh thêm các chi phí liên quan đến khâu dự trữ, lưu kho.

- Số vòng quay khoản phải thu và kỳ thu tiền bình quân:

Đây là một chỉ số cho thấy tính hiệu quả của chính sách tín dụng mà doanh nghiệp áp dụng đối với các bạn hàng, chỉ số vòng quay càng cao sẽ cho thấy doanh nghiệp được khách hàng trả nợ càng nhanh. Năm 2018 số vòng quay khoản phải thu là 14,9 vòng (tăng 0,1 vòng so với năm 2017), năm 2019 số vòng quay khoản phải thu chỉ còn 14 vòng (giảm 0,9 vòng so với năm 2018).

Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền trung bình càng nhỏ và ngược lại. Cụ thể năm 2018 cứ 24,2 ngày công ty thu được các khoản phải thu, và đến năm 2019 thì công ty cứ 25,8 ngày là thu được khoản phải thu của khách hàng. Số ngày thu tiền kéo dài thêm sẽ làm công ty mất thêm chi phí vốn và lỡ cơ hội quay vòng vốn kinh doanh.

- Vòng quay vốn lưu động và số ngày một vòng quay vốn lưu động:

Vòng quay vốn lưu động là số ngày hoàn thành chu kỳ kinh doanh của một doanh nghiệp, chỉ số vòng quay vốn lưu động đóng vai trò rất quan trọng trong việc đánh giá hiệu quả trong kinh doanh; đối với chỉ số vòng quay vốn lưu động càng lớn thì càng tốt vì nó là con số chứng tỏ doanh nghiệp đang sử dụng vốn lưu động tốt. Năm 2018 vòng quay

vốn lưu động là 8,9 vòng tức là bình quân 1 đồng vốn lưu động bình quân đưa vào sản xuất kinh doanh thì thu về 8,9 đồng doanh thu thuần ứng với số ngày một vòng quay vốn lưu động là 40,4 ngày; tới năm 2019 vòng quay vốn lưu động giảm 0,6 vòng tức là bình quân 1 đồng vốn lưu động bình quân bỏ ra thì thu về 8,3 đồng doanh thu thuần làm cho số ngày một vòng quay vốn lưu động tăng lên đạt mức 43,4 ngày. Nguyên nhân là do doanh thu thuần của công ty có tốc độ tăng chậm hơn mức tăng của vốn lưu động bình quân, trong khi doanh thu thuần tăng được 2,7% năm 2018; 1,8% năm 2019 thì vốn lưu động bình quân tăng được 2% năm 2018 và 9,4% năm 2019.

- Hiệu suất sử dụng vốn cố định:

Hiệu suất sử dụng vốn cố định của công ty có xu hướng giảm qua ba năm. Năm 2018 hiệu suất sử dụng vốn cố định của công ty là 20,4 lần tức là 1 đồng vốn cố định bình quân bỏ vào sản xuất kinh doanh thì tạo ra được 20,4 đồng doanh thu thuần; năm 2019 hiệu suất sử dụng vốn cố định giảm chỉ còn ở mức 15,7 lần tức là cứ 1 đồng vốn cố định bỏ vào sản xuất kinh doanh thì tạo ra 15,7 đồng doanh thu thuần. Điều đó chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty ngày bị giảm sút. Mặc dù có sự đầu tư thêm vào tài sản cố định trong năm 2018 và tăng mạnh vào năm 2019 nhưng khả năng tạo ra doanh thu từ các hoạt động đầu tư vào tài sản cố định này vẫn chưa đạt được như kỳ vọng.

Do đó công ty cần có các biện pháp khai thác hiệu quả vốn cố định hơn nữa nhằm tăng thêm doanh thu và nâng cao chỉ tiêu hiệu quả.

- Vòng quay toàn bộ vốn:

Vòng quay toàn bộ vốn phản ánh vốn của doanh nghiệp trong một kỳ quay được bao nhiêu vòng, qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp hoặc doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đã đầu tư. Vòng quay càng lớn thể hiện hiệu quả càng cao.

Năm 2018 vòng quay toàn bộ vốn là 6,2 vòng tức là trung bình cứ 1 đồng vốn kinh doanh bình quân bỏ vào sản xuất kinh doanh thì thu được 6,2 đồng doanh thu thuần và đến năm 2019 đã giảm xuống chỉ còn 5,4 đồng doanh thu thuần. Nguyên nhân là do doanh thu thuần của công ty tăng chậm hơn so với tốc độ tăng của vốn kinh doanh bình quân, doanh thu thuần tăng 2,7% năm 2018; 1,8% năm 2019 trong khi vốn kinh doanh bình quân tăng được 7,4% vào năm 2018 và 16,2% vào năm 2019.

2.2.2.3. Phân tích các hệ số cơ cấu tài sản, nguồn vốn và tình hình đầu tư

Bảng 2.11: Bảng phân tích các hệ số về cơ cấu tài sản, nguồn vốn và tình hình đầu tư

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	So sánh 2018/2017		So sánh 2019/2018	
					Giá trị	%	Giá trị	%
1	Tổng tài sản (trđ)	42.402	46.127	56.767	3.725	8,8%	10.640	23,1%
2	Tổng nguồn vốn (trđ)	42.402	46.127	56.767	3.725	8,8%	10.640	23,1%
3	Nợ phải trả (trđ)	27.458	29.112	39.136	1.654	6,0%	10.024	34,4%
4	Vốn chủ sở hữu (trđ)	14.944	17.015	17.631	2.071	13,9%	616	3,6%
5	Tài sản ngắn hạn (trđ)	30.580	31.026	36.359	446	1,5%	5.333	17,2%
6	Tài sản dài hạn (trđ)	11.822	15.101	20.408	3.279	27,7%	5.307	35,1%
7	Hệ số nợ	0,65	0,63	0,69	(0,02)	-2,5%	0,06	9,2%
8	Tỷ suất tự tài trợ (4/1)	0,35	0,37	0,31	0,02	4,7%	(0,06)	-15,8%
9	Tỷ suất đầu tư TS ngắn hạn (5/1)	0,72	0,67	0,64	(0,05)	-6,7%	(0,03)	-4,8%
10	Tỷ suất TS dài hạn (6/1)	0,28	0,33	0,36	0,05	17,4%	0,03	9,8%
11	Tỷ suất tự tài trợ TS dài hạn (4/6)	1,26	1,13	0,86	(0,14)	-10,9%	(0,26)	-23,3%

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2017 – 2019)

Nhân xét:

Qua bảng phân tích trên ta thấy:

- Hệ số nợ của công ty: năm 2017 cứ 1 đồng vốn công ty đang sử dụng thì có 0,65 đồng nợ phải trả, năm 2018 cứ 1 đồng vốn công ty đang sử dụng thì có 0,63 đồng nợ phải trả, năm 2019 cứ 1 đồng vốn công ty đang sử dụng thì có 0,69 đồng nợ phải trả. Hệ số nợ của công ty trong ba năm đều chiếm tỷ trọng trên 60% và có xu hướng tăng trong năm 2019. Điều này là do công ty tăng khoản nợ dài hạn trong năm 2019 nhằm đầu tư thêm cho các tài sản dài hạn, hay nói cách khác là công ty không sử dụng vốn tự có của. Khoản vay dài hạn sẽ làm cho áp lực trả nợ trong tương lai tăng lên, chi phí lãi vay tăng lên. Nhưng công ty có thể tận dụng vai trò đòn bẩy cầu những khoản nợ để kích thích tỷ lệ sinh lời trên vốn chủ nhằm cải thiện lợi nhuận trong tương lai.

- Tỷ suất tự tài trợ: trong năm 2017 cứ 1 đồng vốn công ty đang sử dụng thì có 0,35 đồng là vốn chủ sở hữu, năm 2018 cứ 1 đồng vốn công ty đang sử dụng thì có 0,37 đồng là vốn chủ sở hữu, năm 2019 cứ 1 đồng vốn công ty đang sử dụng thì có 0,31 đồng là vốn chủ sở hữu. Kết quả này cho thấy mức độ độc lập về tài chính của công ty còn thấp và cũng cho thấy khả năng chiếm dụng vốn của công ty khá cao.

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn: tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn của công ty năm 2017 trong 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,72 đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn, có xu hướng giảm vào năm 2018 (giảm 6,7% so với năm 2017, trong 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,67 đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn) và giảm tiếp vào năm 2019 (giảm 4,8% so với năm 2018, trong 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,64 đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn). Như vậy mức độ quan trọng của tài sản ngắn hạn trong tổng tài sản mà công ty sử dụng đã có xu hướng điều chỉnh giảm dần trong giai đoạn năm 2018, 2019. Điều này cũng xuất phát từ chủ trương của công ty cơ cấu lại tài sản dài hạn nhằm nâng cao năng lực sản xuất, cung cấp dịch vụ cho thị trường.

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn: tỷ suất đầu tư vào tài sản ngược chiều với tỷ suất đầu tư tài sản ngắn hạn, năm 2018 cứ 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,33 đồng đầu tư vào tài sản dài hạn, cũng có nghĩa vào năm 2018 tỷ suất đầu tư vào tài sản của công ty tăng so với năm 2017 (tăng 17,4%, cứ 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,28 đồng đầu tư vào tài sản dài hạn), và năm 2019 tỷ suất này tăng 9,8% so với năm 2018 (cứ 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,36 đồng đầu tư vào tài sản dài hạn).

- Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn: tỷ suất tự tài trợ của công ty có xu hướng giảm vào năm 2018 nhưng lại tăng lên vào năm 2017, tỷ suất này cho biết năm 2017 cứ 1 đồng vốn đầu tư cho tài sản dài hạn thì có 1,26 đồng là vốn chủ sở hữu, năm 2018 cứ 1 đồng đầu tư cho tài sản dài hạn thì có 1,13 đồng là của vốn chủ sở hữu, năm 2019 đã tăng lên 0,86 đồng. Xu hướng tỷ lệ tự tài trợ tài sản dài hạn của công ty giảm qua ba năm. Công ty đã thực hiện đầu tư thêm các tài sản dài hạn dựa chủ yếu trên sự tài trợ từ vốn vay dài hạn. Đây là một lựa chọn khá hợp lý trong giai đoạn hiện tại của công ty. Công ty đang có khoản vốn lưu động ròng dương và vốn dài hạn vẫn đang tài trợ một phần cho tài sản ngắn hạn nhằm đảm bảo sự an toàn trong hoạt động kinh doanh. Nên với việc đầu tư thêm Tài sản dài hạn dựa trên vốn vay dài hạn là hoàn toàn phù hợp.

Nhìn chung cơ cấu tài sản và nguồn vốn của công ty là hợp lý vì công ty đang hoạt động trong lĩnh vực quản lý công trình xây dựng và thi công công trình xây dựng. Vì vậy tài sản dài hạn phải dần chiếm một tỷ trọng đáng kể trong tổng tài sản và được đầu tư phần lớn từ vốn dài hạn của công ty. Tài sản dài hạn đó là vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Còn tài sản ngắn hạn chủ yếu là hàng tồn kho, các khoản phải thu và một phần tiền để phục vụ ngày càng tốt trong quá trình giao dịch với các bạn hàng.

2.2.2.4. Phân tích chỉ số sinh lời

Nhận xét: Từ Bảng 2.12 ta thấy:

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu có xu hướng được cải thiện qua ba năm. Năm 2018 cứ 100 đồng doanh thu thì có 0,8 đồng lợi nhuận sau thuế tăng 0,2 đồng so với năm 2017, sang năm 2019 cứ 100 đồng doanh thu thì tạo ra 0,09 đồng lợi nhuận sau thuế.

Bảng 2.12: Phân tích chỉ số sinh lời

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	So sánh 2018/2017		So sánh 2019/2018	
					Giá trị	%	Giá trị	%
1	Doanh thu thuần (trđ)	267.178	274.352	279.271	7.174	2,69%	4.919	1,79%
2	Tổng tài sản (trđ)	42.402	46.127	56.767	3.725	8,78%	10.640	23,07%
3	Vốn kinh doanh bình quân (trđ)	41.196,5	44.264,5	51.447	3.068	7,45%	7.182,5	16,23%
4	Vốn chủ sở hữu (trđ)	14.944	17.015	17.631	2.071	13,86%	616	3,62%
5	LNTT và lãi vay (EBIT) (trđ)	3.016	3.466	4.473,2	450	14,92%	1.007,2	29,06%
6	LNST (trđ)	1.684	2.110,4	2.433,8	426,4	25,32%	323,4	15,32%
7	Tỷ suất LNST trên Doanh thu (6/1)	0,006	0,008	0,009	0,001	22,04%	0,001	13,29%
8	Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản ROA (6/2)	0,040	0,046	0,043	0,006	15,20%	(0,003)	-6,29%
9	Tỷ suất LNST trên vốn KD bình quân (6/3)	0,041	0,048	0,047	0,007	16,63%	(0,001)	-0,78%
10	Tỷ suất LNST trên vốn chủ ROE (6/4)	0,113	0,124	0,138	0,011	10,07%	0,014	11,29%

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2017 – 2019)

Tỷ suất sinh lời của tài sản: năm 2017 là 4% và năm 2018 tỷ suất sinh lời là 4,6% (tăng 0,6% so với năm 2017). Năm 2019 tỷ lệ sinh lời trên tổng tài sản giảm còn 4,3% (cứ 100 đồng đầu tư vào tài sản sẽ tạo ra 4,3 đồng lợi nhuận sau thuế cho công ty). Qua số liệu tổng hợp ba năm từ 2017 đến 2019 cho thấy khả năng sinh lời của tổng tài sản chưa ổn định. Năm 2018 có sự cải thiện so với năm 2017 nhưng đến năm 2019 do công ty đầu tư thêm tài sản cố định vào giai đoạn gần cuối năm 2019 nên các tài sản đầu tư mới chưa phát huy hết được khả năng tạo ra doanh thu. Do đó chỉ số này có thể sẽ được cải thiện trong thời gian tới khi tài sản đi vào hoạt động ổn định hơn.

Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh bình quân: năm 2018 bình quân cứ 100 đồng vốn kinh doanh bình quân đưa vào sản xuất kinh doanh thì đem lại cho công ty 4,8 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2019 cứ 100 đồng vốn kinh doanh đem lại 4,7 đồng lợi nhuận sau thuế. Như vậy tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh của công ty không ổn định qua các năm; tăng trong năm 2018 nhưng lại giảm nhẹ năm 2019. Mặc dù doanh thu tăng nhưng lợi nhuận lại tăng chậm hơn do công ty đang trong giai đoạn phát triển nên các chi phí tăng cao hơn so với tỷ lệ tăng doanh thu. Đôi khi công ty phải hi sinh lợi nhuận trước mắt để nhắm đến mục tiêu dài hạn.

Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu có xu hướng giảm. Năm 2018 cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu bình quân đưa vào sản xuất kinh doanh đã tạo ra được 12,4 đồng lợi nhuận sau thuế, nhưng năm 2019 tạo ra được 13,8 đồng lợi nhuận sau thuế. ROE thể hiện mức độ hiệu quả khi sử dụng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp. Tỷ suất ROE có xu hướng tăng qua ba năm nhưng vẫn duy trì được mức trên 10% trong 3 năm thì công ty vẫn được đánh giá là làm ăn hiệu quả. Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu tăng nhẹ là do vốn chủ sở hữu của công ty có tốc độ tăng chậm hơn mức giảm của lợi nhuận sau thuế, cụ thể vốn chủ sở hữu bình quân năm 2019 chỉ tăng 13,86% năm 2018, 3,62% năm 2019 nhưng lợi nhuận sau thuế năm 2018 lại tăng 25,32% và 15,32% năm 2019.

2.2.2.5. Tổng hợp các chỉ số phân tích tài chính cơ bản

Bảng 2.13: Bảng tổng hợp các chỉ số phân tích tài chính cơ bản

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Đánh giá
I.	Khả năng thanh toán					
1	KNTT tổng quát	Lần	1,54	1,58	1,45	
2	KNTT hiện thời	Lần	1,36	1,29	1,13	
3	KNTT nhanh	Lần	0,16	0,09	0,04	
II.	Cơ cấu Tài sản, Nguồn vốn					
1.	Cơ cấu tài sản					
	Tài sản ngắn hạn	%	72%	67%	64%	
	Tài sản dài hạn	%	28%	33%	36%	
2.	Hệ số nợ					
	Hệ số nợ ngắn hạn	%	53%	52%	57%	
	Hệ số nợ dài hạn	%	12%	11%	12%	
3.	Hệ số nợ trên vốn chủ	Lần	1,84	1,71	2,22	
4.	Hệ số KN trả lãi	Lần	3,31	4,19	3,13	
III.	Hiệu quả sử dụng tài sản, nguồn vốn					
1	Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	35,54	28,55	22,89	
2	Số ngày tồn kho	Ngày	10,13	12,61	15,72	
3	Vòng quay khoản phải thu	Vòng	14,79	14,88	13,98	
4.	Kỳ thu tiền bình quân	Ngày	24,34	24,20	25,75	
5.	Vòng quay Vốn lưu động	Vòng	8,84	8,91	8,29	
6.	Vòng quay Vốn cố định	Vòng	14,80	17,66	22,89	
7.	Vòng quay Toàn bộ vốn	Vòng	6,49	6,20	5,43	
IV.	Mức sinh lời					
1.	Tỷ suất doanh lợi doanh thu (ROS)	%	0,63%	0,77%	0,87%	
2.	Tỷ suất sinh lời tổng TS (ROA)	%	3,97%	4,58%	4,29%	
3.	Tỷ suất sinh lời vốn chủ (ROE)	%	11,27%	12,40%	13,80%	

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2017 – 2019)

Qua phân tích các chỉ số tài chính cho thấy Công ty TNHH Hùng Thịnh HD hoạt động khá hiệu quả, có tiềm năng phát triển. Tuy nhiên có một số hạn chế về tiềm lực tài chính và đang tồn tại những nguy cơ tiềm ẩn. Rủi ro ở mức trung bình, khả năng tự chủ tài chính chưa cao, các khoản bán chịu thu hồi chậm gây ra khả năng thanh toán các khoản nợ còn thấp. Hệ số nợ cao dẫn đến nguy cơ rủi ro thanh khoản, khả năng chi trả yếu. Công ty cần có chính sách quản lý các khoản thu hồi chặt chẽ, đồng thời chú trọng điều hòa nguồn vốn hợp lý để giảm bớt rủi ro về khả năng chi trả các khoản vay nợ.

2.2.3. Phương trình phân tích Dupont

Bản chất của phương pháp Dupont là tách một tỷ số tổng hợp phản ánh sức sinh lợi của doanh nghiệp như thu nhập trên tài sản (ROA), thu nhập sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) thành tích số của các chuỗi các tỷ số có mối quan hệ nhân quả với nhau. Điều đó cho phép phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đó đối với tỷ số tổng hợp.

Phương pháp Dupont dựa trên cơ sở kiểm soát các chỉ tiêu phân tích tài chính khá là phức tạp.

Với mỗi chỉ tiêu lại phản ánh mối quan hệ tài chính dưới dạng các tỷ số. Mỗi tỷ số tài chính lại chịu ảnh hưởng từ các quan hệ tài chính của doanh nghiệp với các bên có liên quan.

Dựa vào đó, việc thiết lập các mối quan hệ của mỗi tỷ số tài chính cùng các nhân tố ảnh hưởng cần theo một trình tự logic chặt chẽ. Cần nhìn nhận rõ ràng hơn các hoạt động tài chính doanh nghiệp. Việc tác động vào các nhân tố cũng cần thực hiện sao cho hiệu quả và hợp lý nhất.

Trước hết ta xem xét mối quan hệ tương tác giữa tỷ số doanh lợi vốn chủ sở hữu (ROE) với tỷ số doanh lợi tài sản (ROA)

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}} \quad (1)$$

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
LNST/Doanh thu	0,63%	0,77%	0,87%
Doanh thu/Tổng TS	6,30	5,95	4,92
ROA	3,97%	4,58%	4,29%

Tỷ số ROA cho thấy tỷ suất sinh lợi của tài sản phụ thuộc vào hai yếu tố:

- Thu nhập ròng của doanh nghiệp trên một đồng doanh thu
- Một đồng tài sản tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu

➤ Tỷ lệ sinh lời trên tổng tài sản của công ty có xu hướng tăng qua ba năm. Từ đẳng thức trên ta thấy bình quân cứ đưa ra 100 đồng giá trị tài sản vào sử dụng trong năm 2017 tạo ra được 3,97 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2018 tạo ra 4,58 đồng lợi nhuận sau thuế và đến năm 2019 giảm nhẹ xuống còn 4,29 đồng lợi nhuận sau thuế. Điều này là do tỷ lệ lợi nhuận trên doanh thu tăng qua ba năm nhưng khả năng tạo ra doanh thu trên tổng tài sản lại giảm. Do công ty có hoạt động đầu tư thêm vào tài sản cố định năm 2019 nhưng do đầu tư vào giai đoạn gần cuối năm (quý 3 năm 2019) nên sức sinh lời của nhóm tài sản này chưa phản ánh đúng thực chất hiệu quả đầu tư.

➤ Có hai hướng để có thể tăng chỉ số ROA là tăng tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần (ROS) hoặc tăng khả năng tạo ra doanh thu dựa trên tài sản đầu tư:

- Muốn tăng ROS công ty có thể thực hiện bằng cách tiết kiệm chi phí.
- Muốn tăng tỷ lệ doanh thu trên tổng tài sản thì có thể sử dụng cách kích thích bán hàng để tăng doanh thu dựa vào biện pháp giảm giá bán, cùng với tăng cường các hoạt động xúc tiến bán hàng.

Tiếp theo, ta xem xét tỷ số tỷ lệ sinh lời trên vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp (ROE):

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Chỉ tiêu doanh lợi vốn chủ sở hữu phản ánh khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu.

Nếu tài sản của doanh nghiệp chỉ được tài trợ bằng vốn chủ sở hữu thì doanh lợi vốn và doanh lợi vốn chủ sở hữu bằng nhau vì khi đó Tổng tài sản = Tổng nguồn vốn.

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = ROE \quad (2)$$

Nếu doanh nghiệp sử dụng nợ để tài trợ cho các tài sản của mình thì ta có mối liên hệ giữa ROA và ROE:

$$ROE = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \times ROA \quad (3)$$

Kết hợp (1) & (3) ta có:

$$\begin{aligned}
 ROE &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{VCSH}} \\
 &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng tài sản} - \text{Nợ}} \\
 &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{1}{1 - Rd}
 \end{aligned}$$

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
LNST/Doanh thu	0,63%	0,77%	0,87%
Doanh thu/Tổng TS	6,30	5,95	4,92
1/(1-HS nợ)	2,837	2,711	3,220
ROE	11,27%	12,40%	13,80%

➤ Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ năm 2019 tăng lên so với năm 2018 và 2017. Ta thấy bình quân 100 đồng vốn chủ sở hữu bỏ vào kinh doanh thì năm 2017 tạo ra được 11,27 đồng lợi nhuận sau thuế và năm 2018 tạo ra được 12,4 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2019 tạo ra 13,8 đồng lợi nhuận sau thuế. Điều này cho thấy mức độ sinh lời trên vốn chủ đã có sự cải thiện do công ty tập trung vào mở rộng thị trường, cung cấp đa dạng hơn các dịch vụ cho thị trường, doanh thu có sự tăng trưởng theo thời gian.

➤ Có hai hướng để có thể giúp công ty tăng ROE: tăng ROA hoặc tăng tỷ số tổng tài sản/vốn chủ sở hữu:

- Tăng ROA như phương pháp đã nêu trên.

- Tăng tỷ số tổng tài sản/vốn chủ sở hữu bằng cách giảm vốn chủ sở hữu và tăng nợ. Ta thấy tỷ số nợ càng cao thì lợi nhuận của vốn chủ sở hữu càng cao. Tuy nhiên khi tỷ số nợ tăng thì rủi ro cũng sẽ tăng theo do đó nên công ty sẽ phải hết sức thận trọng khi sử dụng nợ.

Với $Rd = \text{Nợ} / \text{Tổng tài sản}$ là hệ số nợ và phương trình này gọi là phương trình Dupont mở rộng thể hiện sự phụ thuộc của doanh lợi vốn chủ sở hữu vào doanh lợi tiêu thụ, vòng quay toàn bộ vốn và hệ số nợ.

Từ đây ta thấy sử dụng nợ có tác dụng khuếch đại doanh lợi vốn chủ sở hữu nếu doanh nghiệp có lợi nhuận trong kỳ, hệ số nợ càng lớn thì lợi nhuận càng cao và ngược lại, nếu doanh nghiệp đang bị lỗ thì sử dụng nợ càng tăng số lỗ.

CHƯƠNG III: MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH HÙNG THỊNH HD

3.1. Đánh giá chung tình hình tài chính tại Công ty TNHH Hùng Thịnh HD

3.1.1. Ưu điểm

- Doanh thu của công ty có xu hướng tăng đều qua các năm với tốc độ tăng nhanh hơn so với tốc độ tăng của giá vốn hàng bán nên đã làm cho lợi nhuận tăng lên nhiều. Đây là dấu hiệu tốt, chứng tỏ công tác quản lý chi phí sản xuất của công ty có những bước cải thiện đáng kể.

- Tình hình đảm bảo nguồn vốn khá hợp lý, tuân thủ khá hợp lý nguyên tắc tài chính. Tài sản dài hạn của công ty được tài trợ hoàn toàn bằng nguồn vốn dài hạn.

- Chấp hành đúng chế độ chính sách của Nhà nước. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước; đảm bảo đời sống cho cán bộ công nhân viên ngày càng được nâng cao.

- Vốn chủ sở hữu có xu hướng tăng trưởng nhằm nâng cao năng lực tự chủ tài chính cho Công ty Hùng Thịnh HD.

- Công tác huy động vốn bằng cách tăng vốn chủ sở hữu là một hoạt động tương đối tốt trong giai đoạn hiện tại.

- Vốn lưu động ròng của công ty đạt giá trị dương qua các năm, cơ cấu vốn khá hợp lý, vốn được sử dụng đúng nguồn; hệ số tự tài trợ ở mức tương đối cao so với bình quân ngành.

3.1.2. Nhược điểm

Tuy nhiên bên cạnh những ưu điểm trên, tình hình tài chính của công ty vẫn tồn tại những hạn chế sau:

- Tỷ trọng đầu tư tài sản ngắn hạn chiếm chủ yếu, tài sản cố định có xu hướng tăng vào cuối năm 2019 nhưng chưa khai thác hết hiệu quả đầu tư TSCĐ mới.

- Tỷ trọng giá vốn chiếm rất cao trên doanh thu nên làm cho lợi nhuận sau thuế thu về không cao làm cho khả năng sinh lời của công ty chỉ được đánh giá ở mức trung bình.

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp có xu hướng tăng.

- Khả năng thanh toán của công ty còn ở mức thấp, đặc biệt là khả năng thanh toán nhanh còn hạn chế.

3.1.3. Nguyên nhân dẫn đến tình hình tài chính như vậy

- Hàng tồn kho của công ty tăng dần qua các năm: năm 2017 là 8.564 triệu đồng, năm 2018 là 10.353 triệu đồng và năm 2019 là 13.541 triệu đồng dẫn đến vốn bị tồn đọng, đồng thời các chi phí tồn kho cũng tăng lên ảnh hưởng ít nhiều đến vòng quay hàng tồn kho và khả năng sinh lời của vốn lưu động.

- Phải thu của khách hàng tăng đột biến: năm 2017 là 18.421 triệu đồng, năm 2018 là 18.460 triệu đồng và năm 2019 là 21.492 triệu đồng. Khoản phải thu khách hàng năm 2019 tăng mạnh cũng gây áp lực về vốn dự trữ cho công ty. Kỳ thu tiền kéo dài hơn sẽ làm cho công tác thu hồi công nợ gặp khó khăn đòi hỏi công ty phải tập trung đơn đốc, theo dõi và tích cực thu hồi các khoản nợ đặc biệt là nợ tồn đọng từ khách hàng.

- Do công ty đầu tư thêm tài sản cố định vào giai đoạn cuối năm 2019 (quý 3 năm 2019) nên nhóm tài sản mới này chưa phát huy hết tác dụng của chúng trong việc tăng trưởng doanh thu cho công ty.

Chính vì vậy công ty cần có những biện pháp và chiến lược mở rộng doanh thu trong tương lai dựa trên việc tăng công suất khai thác sức sản xuất của tài sản cố định.

3.2. Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty TNHH Hùng Thịnh HD

3.2.1. Giải pháp 1: Giảm khoản phải thu ngắn hạn từ khách hàng nhằm tăng vòng quay hoạt động

Muốn quản lý tốt các khoản phải thu, công ty phải có chính sách tín dụng tốt, chính sách tín dụng này liên quan đến mức độ, chất lượng và rủi ro của doanh thu. Chính sách tín dụng bao gồm các yếu tố như: tiêu chuẩn bán chịu, thời gian bán chịu hoặc mở rộng thời hạn bán chịu hay tăng tỷ lệ chiết khấu đều có thể làm cho doanh thu và lợi nhuận tăng, đồng thời kéo theo các khoản phải thu cùng với chi phí đi kèm các khoản này cũng tăng và có nguy cơ phát sinh các khoản nợ khó đòi. Vì thế, khi công ty quyết định thay đổi một yếu tố nào cũng cần cân nhắc giữ lợi nhuận mà công ty có thể thu được với mức rủi ro do gia tăng nợ không thể thu hồi mà công ty phải đối mặt để có thể đưa ra chính sách tín dụng phù hợp.

Ngoài ra, công ty cần chú ý đến các mối quan hệ với khách hàng và nhà cung cấp, quan tâm đến việc phân tích uy tín, thẩm định năng lực tài chính của khách hàng trước khi quyết định có nên bán chịu cho khách hàng đó hay không. Công ty cũng cần

thực hiện tốt việc phân loại khách hàng để với mỗi nhóm khách hàng khác nhau sẽ được hưởng những chính sách tín dụng thương mại khác nhau.

Để có thể giảm bớt các khoản thu, công ty có thể áp dụng một số biện pháp như sau: khi ký kết hợp đồng với khách hàng, công ty nên đưa ra một số ràng buộc trong điều kiện thanh toán hoặc một số ưu đãi nếu khách hàng trả tiền sớm. Như vậy vừa giúp khách hàng sớm thanh toán nợ cho công ty vừa là hình thức khuyến mãi giúp giữ chân khách hàng với công ty.

Bên cạnh đó, công ty phải thực hiện các biện pháp kiên quyết trong thu hồi các khoản phải thu như:

- Khi khoản nợ chuẩn bị đến hạn trả công ty nên gửi giấy báo cho khách hàng biết để khách hàng chuẩn bị tiền trả nợ.

- Đối với những khoản nợ quá hạn trong thanh toán công ty có thể tùy vào tình hình thực tế của khách hàng để có thể gia hạn nợ, hoặc phạt chậm trả theo quy định của hợp đồng.

- Đối với các khoản nợ khó đòi: một mặt công ty thực hiện trích quỹ dự phòng các khoản phải thu khó đòi đảm bảo sự ổn định về mặt tài chính. Mặt khác công ty có biện pháp xử lý khoản nợ khó đòi này một cách phù hợp như: gia hạn nợ, hoặc giảm nợ nhằm thu hồi những khoản nợ một phần coi như bị mất. Thậm chí công ty còn có thể sử dụng các biện pháp giải quyết tại tòa án theo luật định.

Việc theo dõi các khoản phải thu thường xuyên sẽ xác định được đúng thực trạng của chúng và đánh giá chính xác được tính hữu hiệu của các chính sách tài chính:

- Xác định kỳ thu tiền bình quân.

- Sắp xếp tuổi thọ các khoản phải thu: chia các khoản nợ phải thu thành nợ quá hạn và nợ trong thanh toán, sau đó dựa vào thời gian đến hạn thanh toán của các khoản phải thu để tiến hành sắp xếp, và so sánh tỷ lệ của các khoản nợ phải thu so với tổng cấp tín dụng.

- Xác định số dư các khoản phải thu: chỉ tiêu này giúp doanh nghiệp thấy được nợ tồn đọng của từng khách hàng để có biện pháp thu hồi vốn, tránh tình trạng mở rộng mức bán chịu.

Thực hiện chính sách bao thanh toán nhằm giảm khoản phải thu:

- Cơ sở của biện pháp

Trong hoạt động kinh doanh thường không thể tránh khỏi việc mua bán chịu giữa các doanh nghiệp. Qua báo cáo tài chính ta nhận thấy các khoản phải thu của công ty khá lớn, nó chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng tài sản của công ty. Việc này chứng tỏ công ty đang rơi vào tình trạng để khách hàng chiếm dụng vốn nhiều, từ đó sẽ gây khó khăn trong việc quay vòng vốn khi cần thiết và có rủi ro trong thu hồi nợ, làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

Bảng 3.1: Các khoản thu ngắn hạn

Dvt: triệu đồng

ST T	Chỉ tiêu	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019	
		Số tiền	tỷ trọng	Số tiền	tỷ trọng	Số tiền	tỷ trọng
1	Các khoản phải thu ngắn hạn	18.421	100%	18.460	100%	21.492	100%
2	- Phải thu khách hàng	15.004	81%	15.501	84%	18.654	87%
3	- Trả trước cho người bán	2.011	11%	1.905	10%	2.140	10%
4	- Các khoản phải thu khác	1.406	8%	1.054	6%	698	3%

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2017 – 2019)

Theo bảng 3.1 thì chiếm tỷ trọng lớn nhất trong khoản phải thu ngắn hạn là khoản phải thu của khách hàng với giá trị là 18.654 triệu đồng, trong đó khoản phải thu khó đòi chiếm tỷ trọng là 50% tương đương với 9.327 triệu đồng. Do tính chất của hoạt động thương mại dịch vụ và lĩnh vực kinh doanh rất linh hoạt nên việc mua bán chịu, trả chậm trả sau giữa các doanh nghiệp là điều không thể tránh khỏi. Tuy nhiên các khoản phải thu dây dưa kéo dài và có giá trị lớn sẽ làm cho vốn của công ty bị ứ đọng, tốn kém các chi phí và ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thanh toán cũng như hiệu quả sử dụng vốn của công ty. Chính vì vậy công ty cần kiểm soát và xử lý các khoản phải thu bị đọng, khó đòi, chậm thu hồi.

- Nội dung của biện pháp:

Để nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn, công ty cần làm tốt công tác thu hồi nợ. Việc này sẽ giúp cho công ty thu về một khoản tiền nhất định để trang trải các khoản vay nợ của công ty. Công ty nên sử dụng một dịch vụ trong thu hồi công nợ hiện đại đó là “Bao thanh toán”. Bao thanh toán (factoring) là nghiệp vụ mà theo đó công ty có công nợ phải thu sẽ bán lại những khoản phải thu của khách hàng cho một công ty chuyên làm nghiệp vụ thu hồi nợ. Về phía công ty bán nợ, sau khi bán các khoản phải thu sẽ khỏi phải bận tâm sẽ khỏi phải bận tâm đến việc thu nợ mà chỉ tập trung vào sản xuất kinh doanh.

Để quyết định có sử dụng bao thanh toán hay không công ty phải so sánh giữa việc thu hồi nguyên một khoản phải thu trong tương lai có kèm theo rủi ro và tốn kém chi phí với việc thu ngay ở hiện tại một số tiền bằng khoản phải thu trừ đi một khoản bao thanh toán. Để quyết định chắc chắn có sử dụng dịch vụ “bao thanh toán” hay tự mình thu hồi các khoản nợ cần thực hiện tuần tự các bước sau:

Bước 1: Thu thập thông tin, bao gồm:

- Lãi suất chiết khấu mà công ty chuyên mua bán nợ yêu cầu, giả sử là r_{CK} %/tháng.
- Phí bao thanh toán của công ty mua bán nợ, giả sử là r_{TT} %/giá trị hợp đồng bao thanh toán.
- Chi phí cơ hội vốn của doanh nghiệp, giả sử là r_{CH} %.

Bước 2: Sử dụng các thông tin trên để tính toán trong 2 trường hợp

- Trường hợp doanh nghiệp sử dụng dịch vụ bao thanh toán thì số tiền doanh nghiệp nhận được (V_{TH1}) là:

$$V_{TH1} = V_{PT} - V_{PT} \times r_{CK} \times n - V_{PT} \times r_{TT} = V_{PT} (1 - n \times r_{CK} - r_{TT})$$

- Trường hợp doanh nghiệp không sử dụng dịch vụ “bao thanh toán”, thì sau n tháng doanh nghiệp thu được (V_{PT}) đồng. Nếu quy số tiền này về hiện tại thì thực chất doanh nghiệp chỉ thu được số tiền (V_{TH2}) là:

$$V_{TH2} = \frac{V_{PT}}{(1 + r_{CH})^n}$$

Bước 3: Tiến hành so sánh V_{TH1} và V_{TH2} để đưa ra quyết định:

- Nếu $V_{TH1} > V_{TH2}$ doanh nghiệp quyết định sử dụng
- Nếu $V_{TH1} < V_{TH2}$ doanh nghiệp sẽ chờ đến hạn thanh toán
- Nếu $V_{TH1} = V_{TH2}$ tùy theo tình hình thực tế để quyết định

Cụ thể công ty hiện tại có khoản phải thu là 18.460 triệu đồng, thời gian thanh toán đến hạn gần 4 tháng, và khoản phải thu này là khoản phải thu đảm bảo, chắc chắn thanh toán được khi đến hạn. Trong đó khoản phải thu khó đòi chiếm 50% tương đương với 9.327 triệu đồng. Công ty cần xem xét có nên sử dụng hình thức “bao thanh toán”:

Các thông tin liên quan thu thập được như sau: Lãi suất chiết khấu khi ngân hàng cung cấp dịch vụ bao thanh toán bằng 0,75%/tháng; Phí bao thanh toán của ngân hàng 0,15% trên giá trị hợp đồng bao thanh toán; Chi phí cơ hội của vốn của Công ty giả sử là 1,1%/ tháng. Ta có bảng tính toán như sau:

Bảng 3.2. Giá trị các khoản thu khi sử dụng bao thanh toán

Đvt: triệu đồng

Stt	Khoản mục	Số tiền
1	Trị giá khoản phải thu khách hàng	9.327
2	Lãi chiết khấu ngân hàng $= (1) \% 0,75\%/tháng * 4$ tháng	279,8
3	Phí bao thanh toán $= (1) * 0,15\%$	14,0
4	Số tiền công ty nhận về khi thực hiện bao thanh toán $= (1) - (2) - (3)$	9.033,2
5	Giá trị hiện tại của khoản phải thu khách hàng $= (1)/(1+1,1\%)^4$	8.927,7

- Hiệu quả của biện pháp

Kết quả tính toán cho thấy nếu sử dụng dịch vụ bao thanh toán công ty sẽ thu ngay được khoản tiền là 9.033,2 triệu đồng. Nếu không sử dụng dịch vụ bao thanh toán thì 4 tháng sau công ty sẽ thu được 9.327 triệu đồng. Như vậy, khi xem xét đến chi phí cơ hội của vốn thì số tiền 9.327 triệu đồng 4 tháng sau công ty mới thu được quy về hiện tại chỉ đáng giá 8.927,7 triệu đồng. Như vậy sử dụng dịch vụ bao thanh toán công ty sẽ nhận ngay được một khoản vốn đồng thời số tiền nhận ngay lại cao hơn so với giá trị hiện tại của phải thu từ khách hàng nhận về sau 4 tháng.

- Tình hình tài chính của công ty được cải thiện rõ rệt, tiết kiệm được chi phí quản lý doanh nghiệp, nâng cao được ý thức nhân viên của công ty, sau đó còn làm tăng lợi nhuận sau thuế.

- Các khoản phải thu đã giảm đi rõ rệt làm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng tăng mạnh, từ đó làm cho các chỉ số sau cũng tăng: Khả năng thanh toán tức thời, các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả đều tăng lên.

- Vòng quay khoản phải thu tăng sẽ dẫn đến thời gian thanh toán bình quân được giảm đi. Ta có:

Bảng 3.3: Bảng đánh giá khả năng cải thiện tình hình tài chính

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Trước khi thực hiện Biện pháp	Sau khi thực hiện Biện pháp	Chênh lệch
1	Doanh thu thuần	trđ	279.271	279.271	-
2	Khoản phải thu	trđ	21.492	12.165	(9.327)
3	Vốn lưu động	trđ	36.359	27.032	(9.327)
4	Số ngày trong kỳ phân tích	ngày	360	360	-
5	Vòng quay KPT (= 1/2)	vòng	12,99	22,96	9,96
6	Số ngày 1 vòng quay KPT (= 4/5)	ngày	27,70	15,68	(12,02)
7	Vòng quay VLĐ (=1/3)	vòng	7,68	10,33	2,65
8	Số ngày 1 vòng quay VLĐ (=4/7)	ngày	46,87	34,85	(12,02)

Qua bảng phân tích trên ta thấy, sau khi thực hiện biện pháp bao thanh toán thì khoản phải thu giảm dẫn đến vòng quay khoản phải thu được tăng lên thành 22,96 vòng (tăng 9,96 vòng so với trước khi thực hiện biện pháp) và số ngày vòng quay khoản phải thu giảm còn 15,68 ngày (giảm được 12,02 ngày). Điều này chứng tỏ tốc độ thu hồi nợ của công ty tăng, khả năng chuyển đổi các khoản nợ phải thu sang tiền mặt cao, điều này giúp cho công ty nâng cao luồng tiền mặt, tạo ra sự chủ động trong việc tài trợ vốn lưu động trong sản xuất.

Ngoài ra khoản phải thu giảm còn ảnh hưởng đến cả chỉ số vòng quay vốn lưu động. Vòng quay vốn lưu động sau khi thực hiện biện pháp có giá trị là 10,33 vòng (tăng 2,65 vòng) và số ngày vòng quay vốn lưu động cũng được giảm xuống còn 34,85 ngày (giảm 12,02 ngày); cho thấy công ty đang sử dụng hiệu quả vốn lưu động, khả năng luân chuyển hàng hóa và thu hồi vốn tăng nhanh.

3.2.2. Giải pháp 2: Giải phóng nhanh hàng tồn kho để tăng tốc độ quay vòng hàng tồn kho từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

3.2.2.1. Căn cứ thực hiện giải pháp

Bảng 3.4: Giá trị và tỷ trọng hàng tồn kho

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019	
	Số tiền	tỷ trọng	Số tiền	tỷ trọng	Số tiền	tỷ trọng
Vốn lưu động	30.580		31.026		36.359	
Hàng tồn kho	8.564	28%	10.353	33%	13.541	37%

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2017 – 2019)

Hàng tồn kho năm 2018, 2019 đều tăng lên khá mạnh. Hàng tồn kho tăng chủ yếu do công ty dự trữ các nguyên nhiên vật liệu phục vụ cho các công trình xây dựng dân dụng, một phần dự trữ cho hoạt động thương mại. Nên nhu cầu giải phóng hàng tồn kho cũng trở nên cần thiết.

3.2.2.2. Thực hiện giải pháp

Tăng tốc độ luân chuyển hàng tồn kho, tồn kho quá nhiều làm doanh thu giảm vì làm công ty tốn chi phí lưu kho, lưu bãi, hàng để lâu có thể bị hư hỏng, chất lượng giảm dần nên tốn chi phí.

- Thực hiện bán hàng trực tiếp cho khách hàng, trả hoa hồng bán hàng... để vật tư, hàng hóa được giải phóng nhanh chóng, tránh bị ứ đọng, tồn kho quá lâu.

- Xác định lại định mức sử dụng và dự trữ, bán nguyên vật liệu giải phóng hàng tồn kho vượt so với nhu cầu dự trữ.

3.2.2.3. Dự kiến kết quả đạt được

Dự kiến thực hiện giải pháp giải phóng nhanh hàng tồn kho sẽ giúp Công ty TNHH Hùng Thịnh HD giảm được 20% giá trị hàng tồn kho tương ứng với số tiền là 13.541 triệu đồng * 20% = 2.708 triệu đồng. Đồng thời Doanh thu cũng tăng lên bằng giá trị hàng tồn kho giải phóng được.

Khi doanh thu tăng sẽ góp phần thúc đẩy lợi nhuận tăng. Hàng tồn kho quay vòng nhanh, giải phóng giá trị tồn đọng giúp công ty tiết kiệm được vốn lưu động và góp phần nâng cao hiệu quả vốn lưu động.

Bảng 3. : Dự kiến kết quả

ST T	Chỉ tiêu	ĐVT	Trước khi thực hiện Biện pháp	Sau khi thực hiện Biện pháp	Chênh lệch
1	Hàng tồn kho	trđ	13.541	10.833	(2.708)
2	Doanh thu	trđ	279.271	281.979	2.708
3	Vốn lưu động	trđ	36.359	36.359	-
4	Số ngày trong kỳ phân tích	ngày	360	360	-
5	Vòng quay HTK (= 1/2)	vòng	20,62	26,03	5,41
6	Số ngày 1 vòng quay HTK (= 4/5)	ngày	17,46	13,83	(3,63)
7	Vòng quay VLĐ (=1/3)	vòng	7,68	7,76	0,07
8	Số ngày 1 vòng quay VLĐ (=4/7)	ngày	46,87	46,42	(0,45)

Bảng số liệu trên cho thấy:

- Hàng tồn kho được giải phóng nhanh hơn, giảm giá trị hàng tồn kho được 20% sẽ làm tăng doanh thu khoảng 2.708 triệu đồng.

- Vòng quay hàng tồn kho và vòng quay vốn lưu động tăng lên nhanh hơn. Hàng tồn kho quay nhanh hơn được 5,41 vòng so với trước khi thực hiện giải pháp. Vốn lưu động quay nhanh hơn 0,07 vòng. Như vậy cứ đầu tư thêm 1 đồng vào hàng tồn kho thì doanh thu tạo ra thêm được 5,41 đồng so với trước; cứ đầu tư thêm 1 đồng vốn lưu động thì tạo ra doanh thu thêm 0,07 đồng so với trước.

- Số ngày một vòng quay hàng tồn kho và vốn lưu động giảm xuống cho thấy công ty giải phóng nhanh vốn từ đó chi phí vốn giảm, công ty tiết kiệm được tổng chi phí huy động vốn. Thời gian lưu kho giảm 3,63 ngày thời gian thu hồi vốn lưu động giảm bớt 0,45 ngày.

3.2.3. Giải pháp 3: Tăng trưởng doanh thu từ đó cải thiện các chỉ tiêu sinh lời.

3.2.3.1. Căn cứ thực hiện giải pháp

Khai thác năng lực sản xuất của các TSCĐ mới đầu tư từ đó nâng cao chất lượng thi công công trình xây dựng là công việc hết sức quan trọng đối với công ty TNHH Hùng Thịnh trong giai đoạn này. Khi chất lượng thi công của các công trình xây dựng tăng lên đồng nghĩa với việc uy tín của công ty trên thương trường được nâng lên. Hiện tại trên địa bàn hoạt động của công ty cũng đã xuất hiện thêm một công ty có tính

chất gần giống với chức năng hoạt động kinh doanh của công ty Hùng Thịnh. Đây là một nguy cơ đối với công ty. Chính vì thế áp lực cần nâng cao chất lượng cung cấp sản phẩm dịch vụ lại trở thành vấn đề cấp bách.

Bảng 3. : Giá trị và tỷ trọng các loại tài sản dài hạn

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
TÀI SẢN DÀI HẠN	11.822	100%	15.101	100%	20.408	100%
Các KP thu dài hạn	-	0%	-	0%	-	0%
Tài sản cố định	11.231	95%	14.504	96%	19.009	93%
Tài sản dài hạn khác	591	5%	597	4%	1.399	7%

Bảng trên cho thấy giá trị tài sản dài hạn của công ty TNHH Hùng Thịnh có sự gia tăng đáng kể vào năm 2019. Do Quý 3 năm 2019 công ty thực hiện đầu tư thêm các tài sản cố định bao gồm máy móc thi công công trình xây dựng, phương tiện vận tải, chuyên chở và một số loại tài sản cố định khác nhằm nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh cho công ty. Chính vì đầu tư vào giai đoạn cuối năm nên khả năng tạo ra doanh thu năm 2019 chưa phản ánh hết hiệu quả đầu tư. Xuất phát từ mục đích đầu tư của công ty vào các tài sản cố định đó công ty cần tích cực khai thác thị trường mở rộng thị phần cung cấp sản phẩm dịch vụ tốt hơn nhằm tăng trưởng doanh thu cho công ty.

3.2.3.2. Thực hiện giải pháp

Để tăng trưởng doanh thu, công ty cần thực hiện các biện pháp cụ thể bao gồm:

- Áp dụng biện pháp quảng cáo về công ty, sản phẩm dịch vụ của công ty
- Tích cực hoạt động của website nhằm giới thiệu các dịch vụ của công ty, các thành tích công ty đã đạt được và chiến lược phát triển trong tương lai.
- Áp dụng chính sách giá hợp lý đối với các nhóm sản phẩm dịch vụ nhằm khuyến khích khách hàng, mở rộng thị trường từ đó tăng trưởng doanh thu
- Tăng cường các hoạt động bảo trì, bảo dưỡng, duy tu cho những công trình đã hoàn thiện, tư vấn cho khách hàng lựa chọn các sản phẩm dịch vụ phù hợp.
- Nghiên cứu thị trường và mở rộng thêm thị phần về các huyện, xã lân cận của tỉnh Hải Dương nhằm tăng trưởng doanh thu cho công ty.

3.2.3.3. Dự kiến kết quả đạt được

Với những biện pháp thực hiện trên dự kiến doanh thu của công ty Hùng Thịnh sẽ tăng trưởng 20% (tương ứng với giá trị 55.854 triệu đồng).

Tỷ trọng của các thành phần chi phí theo doanh thu năm 2019 là: giá vốn chiếm 97,94%, chi phí bán hàng 0,28%, chi phí quản lý doanh nghiệp: 0,2% ta có kết quả như sau:

Bảng 3. : Dự kiến kết quả

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Trước khi thực hiện Biện pháp	Sau khi thực hiện Biện pháp	Chênh lệch
1	Doanh thu thuần	Trđ	279.271	335.125	55.854
2	Giá vốn hàng bán (= 97,94% DT)	Trđ	273.512	328.214	54.702
3	CP bán hàng (= 0,28% DT)	Trđ	782	938,4	156,4
4	CP quản lý (= 0,2% DT)	Ngày	566	679,2	113,2
5	Lợi nhuận sau thuế	Vòng	2.433,79	3.139,55	705,76
6	Vốn lưu động	Ngày	36.359	36.359	-
7	Vốn cố định	Vòng	20.408	20.408	-
8	Tổng tài sản	Ngày	56.767	56.767	-
9	Tỷ lệ SL vốn lưu động	%	6,69%	8,63%	1,94%
10	Tỷ lệ SL vốn cố định	%	11,93%	15,38%	3,46%
11	Vốn chủ sở hữu	Ttrđ	17.631	17.631	0
12	ROA	%	4,29%	5,53%	1,24%
13	ROE	%	13,80%	17,81%	4,00%

Bảng số liệu trên cho thấy:

- Doanh thu tăng trưởng 20%, tương ứng với 55.854 triệu đồng. Các khoản chi phí tăng lên tương ứng theo tỷ trọng của doanh thu.

- Lợi nhuận sau thuế tăng thêm 705,76 triệu đồng.

- Các tỷ lệ sinh lời đều được cải thiện tăng lên. Trong đó tỷ lệ sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) tăng thêm 4%; tỷ lệ sinh lời trên tổng tài sản (ROA) tăng 1,24%. Đây là một kết quả rất khả quan đối với công ty.

- Tỷ lệ sinh lời trên vốn cố định và vốn lưu động cũng tăng. Cho thấy hiệu quả trong quá trình khai thác vốn kinh doanh của công ty có sự cải thiện.

KẾT LUẬN

Cùng với sự chuyển đổi của nền kinh tế và xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, hiệu quả hoạt động kinh doanh ngày càng trở thành mục tiêu lâu dài cần đạt được của các doanh nghiệp. Đối với mỗi doanh nghiệp thì hiệu quả hoạt động kinh doanh thể hiện ở nhiều mặt, phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó vấn đề tài chính là một trong những yếu tố hết sức quan trọng. Việc phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho nhà quản lý có cái nhìn toàn diện về tình hình tài chính của doanh nghiệp, chuẩn đoán một cách đúng đắn những mặt còn tồn tại cần giải quyết trong công tác tài chính. Việc phân tích không chỉ có ý nghĩa đối với các doanh nghiệp mà nó còn rất quan trọng với các nhà đầu tư và chủ nợ trong quyết định của họ, ý nghĩa với những người lao động trong doanh nghiệp, ngân hàng và Nhà nước.

Xuất phát từ tầm quan trọng của công tác phân tích tình hình tài chính trong doanh nghiệp, với những kiến thức đã được trang bị ở ghế nhà trường cùng với hoạt động thực tiễn tại Công ty TNHH Hùng Thịnh HD em đã hoàn thành khóa luận tốt nghiệp với đề tài: “Phân tích tài chính và giải pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH Hùng Thịnh HD”. Được sự hướng dẫn tận tình của các thầy, cô giáo Trường đại học Quản lý và công nghệ Hải Phòng và sự nhiệt tình chỉ bảo của các cô chú, anh chị trong Công ty đã giúp đỡ em hoàn thành khóa luận tốt nghiệp.

Tài chính là một vấn đề rất rộng lớn, hơn nữa do những hạn chế về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự chỉ bảo của thầy cô giáo cũng như những đóng góp ý kiến của các bạn để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn !

Sinh viên

Vũ Viết Hải

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Dân (2012), “*Kinh tế học vi mô I và II*”, Học viện Tài chính, NXB Tài chính, Hà Nội
2. Nguyễn Đình Kiệm (2013), “*Giáo trình Tài chính Doanh nghiệp*”, NXB Tài chính, Hà Nội
3. Nguyễn Minh Kiều (2012), “*Tài chính doanh nghiệp*”, Đại học mở TP. Hồ Chí Minh và chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright, NXB Thống kê
4. Công ty TNHH Hùng Thịnh HD (2017, 2018, 2019) “*Báo cáo tài chính năm 2017, 2018, 2019: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo thu nhập; Bảng danh sách khách hàng và nhà cung cấp; Bảng chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh*”